



Tên Công ty đại chúng:

CTY CỔ PHẦN XNK NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG

Địa chỉ: 2045 Trần Hưng Đạo, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam

Điện thoại: 84 763 932963 Fax: 84 763 932981

E-mail: xnknstpagg@hcm.vnn.vn – Website: www.afiex.com.vn

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2016

MỤC LỤC

I. THÔNG TIN CHUNG:	3
I.1. Thông tin khái quát:	3
I.2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:	4
I.3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý:	6
I.4. Định hướng phát triển :	8
I.5. Các rủi ro chính trong hoạt động của doanh nghiệp:	8
II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM:	9
II.1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh :.....	9
II.2. Tổ chức và nhân sự:	11
II.3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án:	16
II.4. Tình hình tài chính:	17
II.5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi đầu tư của chủ sở hữu:	18
III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC:	19
III.1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:.....	19
III.2. Tình hình tài chính:	21
III.3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý:	22
III.4. Kế hoạch phát triển trong tương lai:	22
III.5. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội của Công ty:	32
IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY:	32
IV.1. Đánh giá của hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Cty:.....	32
IV.2. Đánh giá của hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc Công ty và các cán bộ quản lý của Công ty:	33
IV.3. Các kế hoạch, định hướng của hội đồng quản trị:	34
V. QUẢN TRỊ CÔNG TY:	35
V.1. Hội đồng quản trị:	35
V.2. Ban kiểm soát:	37
V.3. Các giao dịch, thù lao, các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát:	38
VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH:	39



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Tên Công ty: CÔNG TY CP XNK NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG

Năm báo cáo: 2016

I. THÔNG TIN CHUNG:

I.1. Thông tin khái quát:

- Tên giao dịch: Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Nông Sản Thực Phẩm An Giang

- Tên tiếng Anh: An Giang Agriculture and Foods Import – Export Joint Stock Company

- Tên viết tắt: AFIEX

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: số 1600194461 do Sở Kế hoạch và Đầu tư An Giang cấp đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 04 năm 2011; đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 14 tháng 07 năm 2011; đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 09 tháng 05 năm 2013; đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 14 tháng 05 năm 2014; đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 22 tháng 06 năm 2016; đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 30 tháng 12 năm 2016.

- Vốn điều lệ : 350.000.000.000 VND

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu : 350.000.000.000 VND

- Trụ sở chính : số 2045 Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Thới, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang.

- Điện thoại : (076) 3932 963

- Fax : (076) 3932 981

- E-mail : xnknstpagg@hcm.vnn.vn

- Website : <http://www.afiex.com.vn>

- Mã cổ phiếu : AFX

- Quá trình hình thành và phát triển:

Được thành lập năm 1990 theo Quyết định số 71/QĐ.UB.TC ngày 10/02/1990 của UBND tỉnh An Giang với tên gọi Công ty XNK Nông Thủy sản An Giang, hoạt động theo loại hình doanh nghiệp nhà nước. Đổi tên và thành lập lại với tên gọi Công ty XNK Nông sản Thực phẩm An Giang theo Quyết định số 69-QĐ/UB ngày 29/01/1996 của UBND tỉnh An Giang, loại hình doanh nghiệp nhà nước. Chuyển đổi



sở hữu thành công ty cổ phần theo Quyết định số 1808/QĐ-UBND ngày 22/09/2010 của UBND tỉnh An Giang và chính thức hoạt động theo loại hình công ty cổ phần từ ngày 01/4/2011.

Trở thành Công ty đại chúng theo văn bản số 148/CQĐD-NV ngày 06/7/2011 của Ủy ban chứng khoán nhà nước- cơ quan đại diện tại TP Hồ Chí Minh. Đủ điều kiện trở thành Công ty đại chúng quy mô lớn theo qui định của Thông tư 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài Chính.

Công ty đã đăng ký chứng khoán và được Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam cấp mã chứng khoán theo giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 108/2016/GCNCP-VSD ngày 29/09/2016.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận đăng ký giao dịch trên hệ thống cho chứng khoán chưa niêm yết (UPCoM) tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 758/QĐ-SGDHN ngày 21/11/2016 và được chính thức giao dịch trên thị trường này vào ngày 02/12/2016 theo Thông báo số 1212/TB-SGDHN ngày 21/11/2016.

Công ty AFIEX là thành viên của: Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI), Hiệp hội Lương thực Việt Nam (VIETFOOD), Hiệp hội Chế biến và xuất khẩu Thủy sản (VASEP), Hiệp hội Thức ăn Chăn nuôi Việt Nam (VFA), Hiệp hội cá tra Việt Nam (VNPANGASIUS).

AFIEX đang áp dụng và được cấp chứng nhận các hệ thống quản lý chất lượng: HACCP, ISO 9001: 2008, BRC đối với thủy sản và GLOBAL GAP, ISO 9001: 2008 đối với thức ăn chăn nuôi.

Được Bộ Công thương công nhận danh hiệu Doanh nghiệp xuất khẩu uy tín liên tục từ năm 2004 đến nay, được xếp hạng trong TOP 500 doanh nghiệp lớn nhất Việt nam (VNR 500) liên tục từ 2007 đến nay.

I.2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

I.2.1. Ngành nghề kinh doanh:

Các lĩnh vực kinh doanh chính: lương thực, thủy sản và thức ăn chăn nuôi thủy sản

Các lĩnh vực kinh doanh khác: chăn nuôi gia súc, nuôi thủy sản, dịch vụ chăn nuôi, dịch vụ giao nhận hàng hóa XNK, liên doanh bán lẻ tổng hợp....



I.2.1.a. Kinh doanh chế biến thức ăn chăn nuôi thủy sản:

Với năng lực kho chứa: 22.000 Tấn cho kho nguyên liệu, 1.000 Tấn cho kho thành phẩm. Công suất thiết kế 100.000 Tấn/năm bao gồm 04 dây chuyền sản xuất theo công nghệ Hà Lan, Mỹ, Đài Loan. Hiện nay, Chi nhánh đã cung cấp ra thị trường 53 loại sản phẩm khác nhau với các loại thức ăn ở dạng bột, cán mảnh, viên, viên nổi cho chăn nuôi gia súc, gia cầm và thủy sản. Trong đó thức ăn cho thủy sản là thể mảnh của TĂCN, hiện các sản phẩm dành cho các cá vầy, cá lóc, cá kèo, cá trê vàng đang là những sản phẩm chiến lược được ưa chuộng trên thị trường.

I.2.1.b. Kinh doanh chế biến lương thực:

Trong những năm qua, Afix đã không ngừng nâng cao năng lực chế biến gạo để cung cấp các loại gạo trắng xuất khẩu: 5%, 10%, 15%, 25% tấm, gạo thơm, gạo cao cấp...cho các thị trường Châu Á, Châu Phi, Trung Đông... Năng lực kho chứa (qui gạo) 90.000 Tấn, công suất chế biến xát trắng và lau bóng gạo 200.000 Tấn/năm, tách hạt khác màu 40.000 Tấn/năm, sấy lúa công nghiệp 50.000 Tấn/năm, xay xát lúa 36.000 Tấn/năm

I.2.1.c. Kinh doanh chế biến thủy sản:

Bao gồm 02 phân xưởng sản xuất, code Châu Âu DL184 và DL383, với công suất chế biến 4.100 Tấn thành phẩm/năm (tương đương 9.000 Tấn cá nguyên liệu/năm) sử dụng các thiết bị công nghệ của Mỹ, Nhật và Châu Âu cung cấp các sản phẩm xuất khẩu: cá tra, cá basa fillet cho các thị trường Châu Âu, Châu Á, Châu Mỹ... và các sản phẩm giá trị gia tăng cho thị trường nội địa.

I.2.2. Địa bàn kinh doanh:

- Thị trường trong nước: Chủ yếu ở các tỉnh Đồng Bằng Sông Cửu Long, TP. Hồ Chí Minh và một số tỉnh thành khác trên cả nước.

- Hoạt động xuất khẩu – nhập khẩu chủ yếu:

+ Xuất khẩu: Gạo, nông sản, thủy sản cho các thị trường Châu Á, Châu Âu, và Châu Phi.

+ Nhập khẩu: Phân bón, thuốc thú-y, nguyên liệu chế biến thức ăn gia súc ở các thị trường Châu Mỹ Latin, Châu Á và Châu Âu....



I.3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý:

I.3.1. Mô hình quản trị:

Theo hình thức Công ty Cổ Phần bao gồm: Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban Kiểm Soát, Ban điều hành đứng đầu là Tổng giám đốc. Trong đó:

- **Đại Hội đồng Cổ Đông:** là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của Công ty.

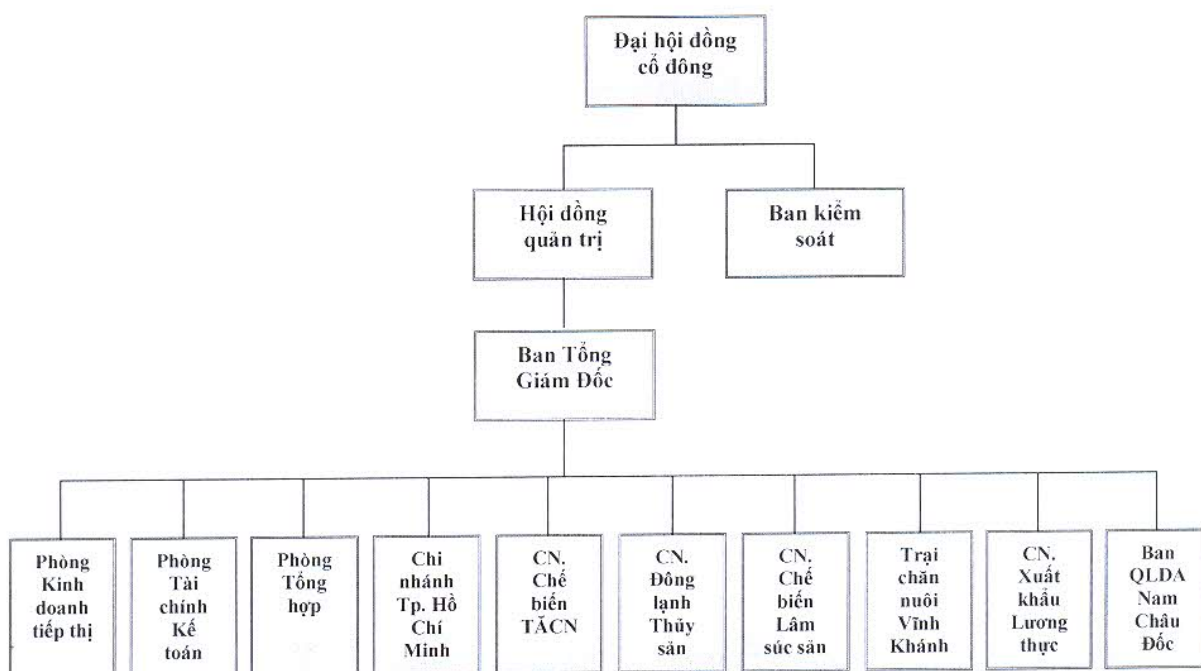
- **Hội đồng quản trị:** là cơ quan quản lý, có thẩm quyền quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ liên quan đến hoạt động của Công ty trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền giải quyết của Đại Hội Đồng Cổ Đông. Số thành viên của HĐQT gồm 07 thành viên với nhiệm kỳ 05 năm.

- **Ban Kiểm soát:** là cơ quan trực thuộc Đại Hội Đồng Cổ Đông, do Đại Hội Đồng Cổ Đông bầu ra gồm 03 thành viên với nhiệm kỳ 05 năm. Ban Kiểm Soát bao gồm những người thay mặt Cổ đông để kiểm soát mọi hoạt động quản trị và điều hành sản xuất, kinh doanh của Công ty.

- **Ban điều hành đứng đầu là Tổng Giám đốc:** là bộ máy quản lý chịu trách nhiệm điều hành mọi hoạt động của Công ty, nhằm thực hiện các nghị quyết, các kế hoạch kinh doanh và đầu tư của Hội đồng quản trị và Đại hội đồng cổ đông thông qua.

I.3.2. Cơ cấu bộ máy quản lý của Công ty:

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC CÔNG TY CP XNK NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG



- Các đơn vị trực thuộc Công ty:

Trụ sở chính Công Ty CP XNK Nông Sản Thực Phẩm An Giang

Địa chỉ: 2045 Trần Hưng Đạo, P.Mỹ Thới, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang

Điện thoại: (84.76) 3932 963 – (84.76) 3932 985 I Fax: (84.76) 3 932 981

CN CTy CP XNK NSTP An Giang tại Thành Phố Hồ Chí Minh

Địa chỉ: 421/35 Sư Vạn Hạnh, Phường 12, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại: (84.76) 38621 041 I Fax: (84.76) 38621 092

CN Cty CP XNK NSTP An Giang - Xuất Khẩu Lương Thực

Địa chỉ: Quốc Lộ 91, Khóm Thạnh An, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

Điện thoại: (84.76) 3834 295 – (84.76) 3834 410 I Fax: (84.76) 3834 409

CN CTy CP XNK NSTP An Giang - Xí nghiệp Thức Ăn Chăn Nuôi Thủy Sản

Địa chỉ: Quốc Lộ 91, P.Mỹ Thạnh, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang

Điện thoại: (84.76) 3831 540 I Fax: (84.76) 3831 230

CN CTy CP XNK NSTP An Giang - Xí nghiệp Đông Lạnh Thủy Sản Afix

Địa chỉ: Quốc lộ 91, Xã Vĩnh Thạnh Trung, Huyện Châu Phú, Tỉnh An Giang

Điện thoại: (84.76) 3867 692 – (84.76) 3687 697 I Fax: (84.76) 3688 597

CN CTy CP XNK NSTP An Giang - Trại Chăn Nuôi Vĩnh Khánh

Địa chỉ: Tỉnh Lộ 943, Xã Vĩnh Trạch, Huyện Thoại Sơn, Tỉnh An Giang

Điện thoại: (84.76) 3736 306 I Fax: (84.76) 3891 370

CN CTy CP XNK NSTP An Giang - Xí Nghiệp Chế Biến Lâm Súc Sản

Địa chỉ: Quốc Lộ 91, Đông Thạnh B, Phường Mỹ Thạnh, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

Điện thoại: (84.76) 3834 146 I Fax: (84.76) 3834 146

Ban Quản Lý Dự Án Khu Dân Cư Trung Tâm TM Nam Châu Đốc

Địa chỉ: Quốc Lộ 91, Xã Mỹ Đức, Huyện Châu Phú, Tỉnh An Giang

Điện thoại: (84.76) 3575 115 I Fax: (84.76) 3575 790



I.3.3. Công ty liên doanh, liên kết:

Danh sách tên các CTy liên doanh	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	Vốn điều lệ (Tr.đồng)	Tỷ lệ sở hữu của Afiox
CTy TNHH TM Sài Gòn - An Giang	Số 12 Nguyễn Huệ - Phường Mỹ Long, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang	Kinh doanh siêu thị	46.000	15%
CTy TNHH Sài Gòn - Châu Đốc	Tổ 21, Khóm Châu Quới 3, Phường Châu Phú B, TP. Châu Đốc, Tỉnh An Giang	Kinh doanh siêu thị	75.000	25%

(Xin xem thêm thuyết minh ở phần II, khoản 3 “Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án”, mục 3.2 “ Công ty liên doanh, liên kết”).

I.4. Định hướng phát triển :

- **Mục tiêu chủ yếu:** tiếp tục các nỗ lực khắc phục khó khăn, tập trung giữ ổn định thị trường, phát triển các ngành nghề kinh doanh, nhằm tối ưu hóa lợi nhuận cho Công ty và cổ đông.

- **Định hướng chiến lược phát triển trung và dài hạn:** thực hiện theo Đề án Tái cơ cấu hoạt động của Công ty giai đoạn 2016 – 2020 đã được Đại hội đồng cổ đông bất thường thông qua theo Nghị Quyết số 593/2016/NQ.ĐHĐCĐ ngày 16/12/2016 với mục tiêu:

Kinh doanh có lãi và bù đắp hoàn toàn lỗ lũy kế năm 2017. Từ năm 2018 đến 2020, Công ty có thể chia được cổ tức cho cổ đông với tỷ lệ tối thiểu 7%. Để đạt được mục tiêu trên, Công ty cần thực hiện các nhóm giải pháp tái cơ cấu là: tái cơ cấu hoạt động, tái cơ cấu tài sản, tái cơ cấu tài chính, các giải pháp hỗ trợ khác.

- **Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng:** chú trọng cải tiến đổi mới công nghệ nhằm tăng năng suất, chất lượng sản phẩm, dịch vụ; đồng thời tiết kiệm nhiên liệu, nguyên vật liệu và giảm thiểu tác động ô nhiễm môi trường. Hướng đến phát triển bền vững, gắn với trách nhiệm xã hội và quan tâm đến lợi ích cộng đồng.

I.5. Các rủi ro chính trong hoạt động của doanh nghiệp:

I.5.1. Rủi ro kinh tế:

Ảnh hưởng thương mại toàn cầu, tốc độ tăng trưởng kinh tế, lạm phát, các chính sách tài chính, tín dụng ... tác động lớn đến sản xuất kinh doanh của Công ty.

I.5.2. Rủi ro tỷ giá, lãi suất:

- Rủi ro tỷ giá: biến động về tỷ giá ảnh hưởng trực tiếp đến doanh thu hoạt động của Công ty, cả lãnh vực xuất khẩu và nhập khẩu.

- Rủi ro lãi suất: biến động lãi suất ảnh hưởng đến lãi vay, tác động trực tiếp đến chi phí và lợi nhuận.

I.5.3. Rủi ro về kinh doanh:

- Rủi ro về thị trường tiêu thụ: biến động cung cầu, áp lực cạnh tranh về nguồn cung và giá bán đến từ các nước và doanh nghiệp cùng ngành, sự thay đổi chính sách nhập khẩu, các rào cản phi thuế quan gia tăng, nhất là yêu cầu ngày càng cao về các tiêu chuẩn an toàn vệ sinh thực phẩm của các nước nhập khẩu gạo, cá. Trong đó, những nước tham gia các hiệp định tự do thương mại (FTA) với Việt Nam sẽ đặt ra nhiều hơn nữa các rào cản kỹ thuật trong thời gian tới... ảnh hưởng lớn đến thị trường tiêu thụ của Công ty.

- Rủi ro tài chính: trong điều kiện kinh tế khó khăn làm gia tăng nguy cơ các doanh nghiệp lâm vào tình trạng phá sản, xuất hiện những rủi ro phát sinh từ các khoản phải thu, các khoản ứng trước với khách hàng.

- Rủi ro về giá: biến động giá mua, giá bán đều ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả kinh doanh, đặc biệt là nguyên liệu nhập khẩu, giá tiêu thụ sản phẩm chăn nuôi và giá lương thực xuất khẩu.

I.5.4. Rủi ro khách quan khác:

- Rủi ro về biến đổi khí hậu, tình trạng xâm nhập mặn, ô nhiễm môi trường, thoái hoá đất làm năng suất và chất lượng lúa gạo vùng ĐBSCL trong những năm tới bị giảm sút. Rủi ro về dịch bệnh gia súc, gia cầm, thủy sản ảnh hưởng đến giá cả sản phẩm chăn nuôi và tiêu thụ thức ăn chăn nuôi.

- Rủi ro từ sự thay đổi hoặc không ổn định của Chính sách Nhà nước, ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh.

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM:

II.1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh :

II.1.1.Những thuận lợi cơ bản:

- Vai trò phối hợp, hỗ trợ kịp thời của SCIC đã phát huy tác dụng tích cực. Sự nỗ lực của HDQT, BDH và tập thể người lao động trong Công ty với quyết tâm vượt qua khó khăn.

- Các yếu tố thuận lợi của thị trường cùng với nỗ lực chủ quan trong việc giám sát, kiểm soát nguyên vật liệu tồn kho, giá thành, giá bán và chính sách bán



hàng trong sản xuất và tiêu thụ thức ăn chăn nuôi thủy sản đã mang lại hiệu quả cao, lợi nhuận cả năm tăng nhiều so kế hoạch đầu năm.

- Hoạt động dịch vụ giao nhận hàng hóa XNK của Chi nhánh TP.HCM đạt mức tăng trưởng cao nhất từ trước đến nay, cả về doanh thu và lợi nhuận.

- Hoạt động liên doanh Co.opMart Long Xuyên tiếp tục phát huy hiệu quả. Lợi nhuận được chia năm 2015 và hạch toán trong 6 tháng đầu năm 2016 góp phần bổ sung lợi nhuận toàn Công ty.

- Giữ ổn định các lĩnh vực hoạt động khác, kiểm soát và thực hiện các giải pháp giảm lỗ đối với các hoạt động/đơn vị gặp khó khăn trong năm.

II.1.2.Những khó khăn chủ yếu:

- Về khách quan, 02 lĩnh vực kinh doanh chính là lương thực và cá tra đông lạnh tiếp tục gặp khó khăn lớn. Nguyên nhân chủ yếu do bất lợi của thị trường, dẫn đến sản lượng sản xuất và tiêu thụ 02 mặt hàng này suy giảm mạnh. Doanh thu giảm, chi phí cao nên phát sinh lỗ. Mặt khác, giá cá tra nuôi ao thời điểm tiêu thụ giảm thấp kéo dài nên cũng bị lỗ do giá thành cao hơn giá bán.

- Về chủ quan, Công ty chậm xử lý các lĩnh vực kinh doanh kém hiệu quả, bộ máy quản lý gián tiếp ở một số đơn vị còn cồng kềnh, tạo gánh nặng chi phí. Công tác quản trị, điều hành còn một số mặt hạn chế, các giải pháp tái cơ cấu SX-KD (giai đoạn 2016-2020) mới được thông qua và triển khai thực hiện vào cuối năm 2016 nên chưa tạo được chuyển biến.

- Mục tiêu, định hướng chiến lược về thị trường ngành hàng, sản phẩm chưa linh hoạt, công tác dự báo, giải pháp thị trường chưa tốt. Chưa khẳng định được các giải pháp khả thi để giữ ổn định tình hình kinh doanh lương thực.

- Ngoài khó khăn về kinh doanh, Công ty phải thực hiện phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh hàng năm trên 5,6 tỷ đồng, tạo thêm áp lực về tình hình tài chính.

* Tình hình thực hiện so kế hoạch năm 2016:

Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu so sánh	Thực hiện năm 2016	Kế hoạch năm 2016	So sánh TH/KH
Tổng giá trị tài sản	523.198		
+ Tài sản ngắn hạn	300.050		
+ Tài sản dài hạn	223.148		
Tổng doanh thu thuần	1.203.112	1.333.000	90%
Tổng chi phí	1.195.616	1.332.800	90%
Lợi nhuận trước thuế	7.495	200	3748%
Lợi nhuận sau thuế	7.495	200	3748%
Lãi cơ bản/CP (đồng)	214,15	5,71	3748%

Nguyên nhân chủ yếu không hoàn thành kế hoạch năm:

Khó khăn của 02 lĩnh vực kinh doanh lương thực và thủy sản (chế biến và hoạt động nuôi) đã làm cho sản lượng, doanh thu, hiệu quả giảm mạnh, ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh toàn Công ty. Tuy đã cải thiện tình hình trong 6 tháng cuối năm với sự bù đắp của các ngành nghề khác, nhưng doanh thu chỉ đạt 90% kế hoạch, riêng lợi nhuận tăng cao so kế hoạch năm do ĐHĐCĐ thông qua.

II.2. Tổ chức và nhân sự:

II.2.1. Danh sách Ban điều hành tại thời điểm 31/12/2016:

S T T	Họ và Tên	Chức vụ	Tỷ lệ cổ phần năm giữ có quyền biểu quyết	Tổng số cổ phần năm giữ có quyền biểu quyết
1	Nguyễn Thanh Xuân	Tổng Giám Đốc - Thành viên HĐQT	10,23%	3.582.200
2	Phạm Ngọa Long	Phó Tổng Giám Đốc - Thành viên HĐQT	10,23%	3.578.900
3	Trần Xuân Phúc	Phó Tổng Giám Đốc - Thành viên HĐQT	0,06%	21.800
5	Trần Kim Uyên	Kế Toán Trưởng Công Ty	0,11%	40.200

(**) Xin xem thêm thuyết minh phần V “Quản trị Công ty”, mục 1: Hội đồng quản trị*

- Tóm tắt lý lịch cá nhân:

Họ và tên: : NGUYỄN THANH XUÂN
Giới tính: : Nam
Ngày, tháng, năm sinh: : 24/02/1967
Nơi sinh: : Mỹ Hiệp, Chợ Mới, An Giang
CMND : 350724248 ngày cấp 06/09/2004, nơi cấp: Công
An An Giang
Quốc tịch: : Việt Nam
Dân tộc: : Kinh
Địa chỉ thường trú: : 17/7B Trần Hưng Đạo, Tp. Long Xuyên, An
Giang
Số điện thoại liên lạc: : 0913877037
Trình độ chuyên môn: : Cử nhân Kinh Tế - Tài Chính kế toán



Quá trình công tác: : - Tháng 12/1987 - 12/1989: Công tác tại CTy Xây Dựng Huyện Chợ Mới - An Giang
- Tháng 1/1990 - năm 1997: Công tác tại CTy XNK Nông Sản Thực Phẩm An Giang
- Từ năm 1997 - tháng 02/2010: Giám đốc Xí Nghiệp Xuất Khẩu Lương Thực (trực thuộc Công ty AFIEX)
- Từ Tháng 03/2010 đến tháng 3/2011: Phó Tổng Giám Đốc CTy XNK Nông Sản Thực Phẩm An Giang
- Từ tháng 4/2011 đến tháng 6/2016: Phó Tổng Giám Đốc CTy CP XNK Nông Sản Thực Phẩm An Giang

Các chức vụ công tác hiện nay tại Cty Afixed : - Thành viên Hội đồng quản trị
- Tổng Giám đốc Công ty

Các chức vụ hiện đang năm giữ tại tổ chức khác : Không

Số CP nắm giữ (tại thời điểm hiện nay) : 3.582.200

+ Trong đó:Cá nhân sở hữu : 82.200

Họ và tên: : **PHẠM NGỌA LONG**

Giới tính: : Nam

Ngày tháng năm sinh: : 28/04/1963

Nơi sinh : Châu Phú B, TX. Châu Đốc, An Giang

CMND : 350049624 ngày cấp 08/11/2005, nơi cấp: Công An An Giang

Quốc tịch : Việt Nam

Dân tộc : Kinh

Địa chỉ thường trú : 34A, Bùi Văn Danh, Phường Đông Xuyên, Tp. Long Xuyên, An Giang



Số điện thoại liên lạc: : 0913971998
Trình độ chuyên môn: : Thạc sĩ kinh tế
Quá trình công tác: : - Tháng 04/1986 - 12/1989: Kế toán tổng hợp XN
Đông Lạnh Thủy sản, trực thuộc CTy XNK Thủy
Sản Tỉnh An Giang
- Tháng 01/1990 - 12/1995: Phó phòng kế toán
CTy XNK Nông Thủy Sản An Giang
- Tháng 01/1996 - tháng 3/2011: Kế toán trưởng
CTy XNK Nông Sản Thực Phẩm An Giang
- Từ tháng 4/2011 đến nay: Phó Tổng Giám Đốc
CTy CP XNK Nông Sản Thực Phẩm An Giang
Các chức vụ công tác : - Thành viên Hội đồng quản trị
hiện nay tại Cty Afifex - Phó Tổng Giám đốc Công ty
Các chức vụ hiện đang : Không
nắm giữ tại tổ chức khác
Số CP nắm giữ (tại thời : 3.578.900
điểm hiện nay)
+ Trong đó:Cá nhân sở : 78.900
hữu

Họ và tên : **Trần Xuân Phúc**
Giới tính : Nam
Ngày tháng năm sinh : 07/04/1966
Nơi sinh : Thừa Thiên - Huế
CMND : 350797532 Cấp ngày 15/3/2012 tại CA An
Giang
Quốc tịch : Việt Nam
Dân tộc : Kinh
Địa chỉ thường trú : 494C/25 Quán Cơ Thành, Bình Khánh,
TP.LX, AG
Số điện thoại liên lạc: : 0913971073
Trình độ chuyên môn: : Đại Học chính quy ngành Trồng Trọt
Quá trình công tác: : - Tháng 11/1987 - tháng 10/1989 : Cán bộ Kỹ
thuật-Cty Dịch vụ KTNN Thị xã Long Xuyên-
An Giang.



- : - Tháng 03/1991 - tháng 06/1993 : Nhân viên Cung ứng Cửa hàng bách hóa Tổng hợp - CTy XNK Nông Thủy Sản An Giang.
- : - Tháng 07/1993 - tháng 12/1995 : Tổ trưởng Tổ Cung ứng Phân xưởng CB Lương thực - CTy XNK Nông Thủy Sản An Giang.
- : - Tháng 01/1996 - tháng 02/1998 : Phó Quản đốc Phân xưởng CB Lương thực-CTy XNK Nông sản Thực phẩm An Giang.
- : - Tháng 03/1998 - tháng 08/2000 : Phó Giám đốc Xí nghiệp XK Lương thực - CTy XNK Nông sản Thực phẩm An Giang.
 - Tháng 09/2000 - tháng 3/2011: Phó Giám đốc Chi Nhánh XK Lương thực - CTy XNK Nông sản Thực phẩm An Giang
 - Tháng 4/2011 - tháng 06/2016 : Phó Giám đốc Chi Nhánh XK Lương thực - CTy CP XNK Nông sản Thực phẩm An Giang.
 - Tháng 07/2016 đến nay : Phó Tổng Giám đốc CTy CP XNK Nông sản Thực phẩm An Giang.

- Các chức vụ công tác hiện nay tại Cty Afix : Phó Tổng Giám đốc Công ty
- Các chức vụ hiện đang nắm giữ tại tổ chức khác : Không
- Số CP nắm giữ (tại thời điểm hiện nay) : 21.800
- + Trong đó: Cá nhân sở hữu : 21.800

- Họ và tên:** : **TRẦN KIM UYÊN**
- Giới tính: : Nữ
- Ngày tháng năm sinh: : 01/04/1966
- Nơi sinh : Châu phú - Châu đốc –AG
- CMND : 350648588 ngày cấp 24 tháng 10 năm 2009, nơi cấp An Giang



Quốc tịch : Việt Nam
Dân tộc : Kinh
Địa chỉ thường trú : 63 Chi Lăng, Khóm 5, Phường Châu Phú A,
Thị Xã Châu Đốc, An Giang
Số điện thoại liên lạc : 0903851532
Trình độ chuyên môn : Cử nhân Kinh tế
Quá trình công tác : - Tháng 01/1986 - 12/1989: Công tác tại Cty
Thủy sản An Giang
- Tháng 01/1990 - 08/1990: Công tác Ban
thanh lý Công nợ Công ty Thủy sản An Giang
- Tháng 09/1990 - 12/1995: Công tác tại Công
ty XNK Nông Thủy sản An Giang
- Tháng 01/1996 - 03/2011 Công tác tại Công
ty XNK Nông sản Thực phẩm An Giang
- Tháng 04/2011 đến nay Công tác tại Công ty
Cổ phần XNK Nông sản Thực phẩm An Giang
Các chức vụ công tác : Kế toán trưởng Công Ty
hiện nay tại Cty Afiex
Các chức vụ hiện đang : Không
nắm giữ tại tổ chức
khác
Số CP nắm giữ (tại thời : 40.200
điểm hiện nay)
+ Trong đó: Cá nhân sở : 40.200
hữu

II.2.2. Những thay đổi trong ban điều hành:

Theo nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 271/2016/NQ/ĐHĐCD ngày 20/06/2016, Ban Điều Hành Công ty có sự thay đổi như sau:

- Ông Phạm Văn Bảy: miễn nhiệm chức danh Chủ Tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng giám đốc do hết nhiệm kỳ năm 2011 – năm 2015.
- Ông Trần Trung Ngươn: miễn nhiệm chức danh Phó Tổng giám đốc do hết nhiệm kỳ năm 2011 – năm 2015.

- Ông Nguyễn Thanh Xuân, nguyên Phó Tổng giám đốc Công ty được bổ nhiệm chức danh Tổng giám đốc Công ty.

- Ông Trần Xuân Phúc, nguyên Phó Giám đốc Chi nhánh Công ty – Xuất Khẩu lương thực được bổ nhiệm chức danh Phó Tổng giám đốc Công ty.

II.2.3.Số lượng cán bộ, công nhân viên và các chính sách đối với người lao động:

- Số lượng cán bộ, công nhân viên:

Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2015	% tăng giảm
Tổng số lao động cuối kỳ	431	532	81,02%
+ Tăng trong kỳ	23	12	191,67%
+ Giảm trong kỳ	126	104	121,15%

- Trình độ chuyên môn của cán bộ, công nhân viên:

Trình độ chuyên môn	Năm 2016		Năm 2015	
	Số lao động	% lao động chuyên môn / tổng lao động	Số lao động	% lao động chuyên môn / tổng lao động
+ Cao học	4	0,93%	5	0,94%
+ Đại học, cao đẳng	126	29,23%	159	29,89%
+ Trung cấp	105	24,36%	125	23,50%

- Chính sách đối với người lao động: Công ty thực hiện đầy đủ các chế độ chính sách về bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm xã hội, ốm đau, thai sản theo qui định hiện hành.

II.3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án:

II.3.1.Các khoản đầu tư lớn:

Công ty bổ sung góp vốn liên doanh với CTy TNHH TM Sài Gòn – An Giang từ lợi nhuận được chia của liên doanh cho các thành viên góp vốn với số tiền 2.400 triệu đồng.

Công ty nhập tăng tài sản vô hình 9.210 m2 đất Vĩnh Thạnh – Cần Thơ với giá trị 5.816 triệu đồng từ việc thu hồi công nợ khó đòi của Công ty TNHH MTV Đức Vinh.

Ngoài ra trong năm có đầu tư bổ sung một số hạng mục như hệ thống mái ép củi trấu, máy hút thổi trấu, hệ thống cân đóng bao liên kho ở Chi nhánh Xuất khẩu Lương thực với tổng giá trị 1.249 triệu đồng; trang bị 3 xe nâng hàng và 2 cân phân tích cho Chi nhánh Xí nghiệp Thức ăn chăn nuôi thủy sản với tổng giá trị 819

triệu đồng; xây dựng lắp đặt một số hệ thống thiết bị như cối đá vảy, máy dò kim loại, máy nén...nhằm hỗ trợ nâng công suất chế biến cho Chi nhánh Xí nghiệp Đông lạnh thủy sản Afifex với tổng giá trị 2.182 triệu đồng.

II.3.2. Công ty liên doanh:

Đơn vị tính: Triệu đồng

Các CTy liên doanh	Ngày thành lập	Hoạt động kinh doanh chính	Tình hình tài chính năm 2016				
			Tổng tài sản	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Doanh thu thuần	Lợi nhuận trước thuế	Lợi nhuận sau thuế
CTy TNHH TM Sài Gòn - An Giang	28/10/2003	Kinh doanh siêu thị tự chọn	152.154	80.081	380.508	20.338	16.115
CTy TNHH Sài Gòn - Châu Đốc	13/05/2015	Kinh doanh siêu thị tự chọn	Bắt đầu hoạt động tháng 01 năm 2017				

II.4. Tình hình tài chính:

II.4.1. Tình hình tài chính:

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu so sánh	Thực hiện năm 2016	Thực hiện năm 2015	% tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	523.198	728.735	(28,20)
Doanh thu thuần	1.191.293	1.411.805	(15,62)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	4.569	(4.892)	
Lợi nhuận khác	2.927	4.229	(30,80)
Lợi nhuận trước thuế	7.495	(662)	
Lợi nhuận sau thuế	7.495	(662)	
Lãi cơ bản/CP (Đồng)	214	(19)	

II.4.2. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

Các chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2016	Năm 2015
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn:			
Tài sản ngắn hạn / Nợ ngắn hạn	Lần	1,72	1,27
+ Hệ số thanh toán nhanh:			
Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho	Lần	0,26	0,35
Nợ ngắn hạn			
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn:			

Các chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2016	Năm 2015
+ Hệ số Nợ / Tổng tài sản	%	33,46	53,25
+ Hệ số Nợ / Vốn chủ sở hữu	%	50,27	113,92
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
+ Vòng quay hàng tồn kho:			
<u>Giá vốn hàng bán</u>	Vòng	3,66	3,01
Hàng tồn kho bình quân			
+ Doanh thu thuần / Tổng tài sản	Lần	2,28	1,94
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế / Doanh thu thuần	%	0,63	(0,05)
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế / Vốn chủ sở hữu	%	2,15	(0,19)
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản	%	1,43	(0,09)
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh / Doanh thu thuần	%	0,38	(0,35)

II.5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi đầu tư của chủ sở hữu:

II.5.1. Cổ phần:

- Tổng số lượng cổ phần: 35.000.000 Cổ phần
- Loại cổ phần: Cổ phần phổ thông
 - + Số lượng cổ phiếu chuyển nhượng tự do: 35.000.000 cổ phiếu
 - + Số lượng cổ phiếu bị hạn chế chuyển nhượng: 0 cổ phiếu

II.5.2. Cơ cấu cổ đông:

TT	Cơ cấu cổ đông đến 29/11/2016	Số lượng cổ đông	Số lượng CP sở hữu	Tỷ lệ (%)
I.	Cổ đông trong nước		35.000.000	100,00%
1	Tổ chức	6	28.570.400	81,63%
	- Tổng Công Ty CP Kinh doanh Đầu Tư Vốn Nhà Nước (SCIC)		17.850.000	51,00%
	- CTy TNHH MTV-Tổng CTy Lương Thực Miền Nam		7.181.650	20,52%
	- CTy TNHH MTV Xổ Số Kiến Thiết An Giang		3.018.750	8,63%
	- CTy Cổ Phần Gentraco		300.000	0,86%
	- CTy TNHH XNK Đồng Lợi		200.000	0,57%
	- Công đoàn Công ty		20.000	0,06%
2	Cá nhân	720	6.429.600	18,37%
II.	Cổ đông ngoài nước		-	-
1	Tổ chức		-	-
2	Cá nhân		-	-



II.5.3. Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Không.

II.5.4. Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không.

II.5.5. Các chứng khoán khác: Không.

III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC:

III.1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:

III.1.1. Đánh giá chung về kết quả kinh doanh:

Năm 2016 là năm đầu tiên Tổng Công ty đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước (SCIC) tiếp nhận và thực hiện vai trò cổ đông đại diện 51% vốn nhà nước tại Công ty trong bối cảnh tình hình kinh doanh và tài chính của Công ty đang diễn biến xấu, phát sinh lỗ lũy kế các năm và lỗ kinh doanh 6 tháng đầu năm, trong khi các phương án, giải pháp khắc phục chưa rõ nét, tình hình quản trị, nhân sự có nhiều hạn chế dẫn đến hoạt động gặp khó khăn lớn.

Về kết quả kinh doanh, tuy tình hình tiếp tục gặp khó khăn, nhiều chỉ tiêu kinh doanh không đạt kế hoạch nhưng lợi nhuận thực hiện tăng, vượt gấp nhiều lần, khắc phục được lỗ phát sinh 6 tháng đầu năm, góp phần giảm lỗ lũy kế các năm trước chuyển sang. Khó khăn lớn nhất tập trung vào 02 lĩnh vực kinh doanh chính, cụ thể:

- Kinh doanh lương thực nằm trong bối cảnh khó khăn chung của ngành do gặp bất lợi về thị trường và giá bán, nhất là xuất khẩu. Do giá bán kém sức cạnh tranh nên thị trường thương mại giảm sút, các thị trường tập trung giảm mua, số liệu phân chia sau trúng thầu quá ít nên gặp khó khăn lớn về đầu ra. Tiêu thụ nội địa tuy có phát triển nhưng gặp áp lực lớn về cạnh tranh, nhất là thuế VAT, nên hiệu quả thấp. Sản lượng tiêu thụ và doanh thu giảm, trong khi định phí ở mức cao (khấu hao cơ bản, lương, lãi vay hàng tồn kho, tiền thuê đất hàng năm...), lãi gộp không bù đắp được chi phí, phát sinh lỗ. Tình hình trên cũng là khó khăn chung của ngành.

- Kinh doanh thủy sản (nuôi, gia công, kinh doanh cá tra đông lạnh) gặp khó khăn lớn từ hoạt động nuôi do giá cá tra thời điểm tiêu thụ giảm thấp, giá thành cao hơn giá bán, hoạt động thương mại phục vụ xuất khẩu không hiệu quả do giá bán không cạnh tranh, nguồn cung ứng ngày càng khó khăn do khác biệt về yêu cầu size cỡ, chất lượng; sản lượng xuất khẩu giảm mạnh, thị trường mất dần,... tiêu thụ mặt hàng GTGT chưa tăng được sản lượng do phát triển thị trường yếu và chính sách bán hàng không linh hoạt. Sản lượng gia công thấp (bình quân 9 tháng chỉ đạt 30 tấn nguyên liệu/ngày) do ảnh hưởng của thiết bị xuống cấp và thiếu lao động. Sau nhiều cố gắng cùng đối tác nâng cấp thiết bị, điều chỉnh đơn giá gia công và bố trí lao động, đã nâng sản lượng bình quân quý 3/2016 lên 35 tấn/ngày và quý 4/2016

tăng lên 40 tấn/ngày, góp phần tăng hiệu quả gia công, cải thiện thu nhập của công nhân và bù đắp một phần chi phí quản lý chung của Xí nghiệp.

Tuy nhiên, cùng với việc khai thác các yếu tố thuận lợi gắn với nỗ lực vượt bậc của hoạt động sản xuất và tiêu thụ thức ăn chăn nuôi thủy sản, dịch vụ giao nhận hàng hóa XNK, liên doanh bán lẻ và triển khai đồng bộ các giải pháp quyết liệt về tài chính, về quản trị như: đã hoàn tất hồ sơ và được xử lý miễn lãi chậm nộp Quỹ HTSX&PTDN, tiếp tục xử lý, thu hồi công nợ khó đòi và hoàn nhập dự phòng, thanh lý các tài sản sử dụng không hiệu quả bổ sung nguồn vốn hoạt động (trừ các tài sản lớn đưa vào giải pháp TCC), dừng hoạt động CHBHTH để chuyển sang cho thuê và thu hẹp hoạt động 03 kho lương thực, tinh giản bước đầu 65 lao động (với kinh phí chi trả trợ cấp 2,29 tỷ đồng),... đã giúp tiết giảm được chi phí, góp phần tăng hiệu quả tài chính và lợi nhuận trong năm

Bảng chỉ tiêu so sánh kết quả thực hiện so với kế hoạch trong năm 2016:

CHỈ TIÊU	ĐVT	Thực hiện năm 2016	Kế hoạch năm 2016	% TH/KH
Tổng doanh thu thuần	Tr.đ	1.203.112	1.333.000	90,26
Tổng chi phí	Tr.đ	1.195.616	1.332.800	89,71
Trong đó:				
+ Chi phí trước khi phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh	Tr.đ	1.189.959	1.327.143	89,66
+ Phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh	Tr.đ	5.657	5.657	100,00
Lợi nhuận trước thuế	Tr.đ	7.495	200	3747,62
Kim ngạch xuất khẩu	Tr. USD	10,06	13,95	72,11
- Gạo	Tr.USD	9,40	12,25	76,73
- Cá	Tr.USD	0,66	1,70	38,87
Sản lượng xuất khẩu				
- Gạo	Tấn	25.158,40	35.000,00	71,88
- Cá	Tấn	188,10	500,00	37,62
Sản lượng tiêu thụ TÁC N TS	Tấn	51.075,47	50.000,00	102,15
Trong đó: tiêu thụ nội bộ	Tấn	4.964,50	5.000,00	99,29

So với kế hoạch năm 2016 hoạt động xuất khẩu của Công ty tiếp tục chịu những tác động nặng nề từ yếu tố bất lợi của thị trường. Tổng kim ngạch xuất khẩu chỉ đạt 72,11%; trong đó, xuất khẩu thủy sản chỉ đạt 37,62% sản lượng và 38,87% giá trị; xuất khẩu gạo chỉ đạt 71,88% sản lượng và 76,73% giá trị. Đây là nguyên nhân chính dẫn đến tổng doanh thu toàn công ty chỉ đạt 90,26% kế hoạch, trong khi chi phí là 89,71% so kế hoạch. Mặc dù doanh thu sụt giảm, nhưng với việc kiểm

0194
NG T
CP
HÀ P I
THỰC
GIAN
EN-T

soát chi phí đầu vào tốt đã mang lại lợi nhuận tăng cao 3.747,62% so với kế hoạch đề ra.

III.1.2. Những tiến bộ công ty đã đạt được:

Trong 6 tháng đầu năm tình hình kinh doanh gặp rất nhiều khó khăn, lỗ phát sinh 7,9 tỷ đồng chưa tính lỗ lũy kế các năm trước 16,2 tỷ đồng. Trước tình hình trên, Ban Tổng Giám Đốc đã có nhiều nỗ lực để khắc phục khó khăn như:

- Tổ chức triển khai thực hiện tốt những nội dung của nghị quyết HĐQT Công ty về phương án tái cơ cấu toàn bộ Công ty đến từng các cán bộ quản lý, phòng ban. Nhanh chóng báo cáo đầy đủ và kịp thời cho Hội đồng quản trị về tình hình sản xuất kinh doanh, đề xuất các giải pháp xử lý khó khăn để HĐQT đưa ra quyết định kịp thời đúng đắn.

- Thông qua các giải pháp tái cơ cấu về hoạt động kinh doanh, về tài sản, xử lý công nợ, sắp xếp tổ chức bộ máy, hoàn thiện thể chế quản trị nội bộ..., đã tạo sự đổi mới và tiến bộ trong công tác quản trị, điều hành của Công ty.

- Bên cạnh đó cũng chăm lo đời sống cán bộ, công nhân lao động, quan hệ tốt với lãnh đạo địa phương và các tổ chức tín dụng, đóng góp phúc lợi xã hội trong Tỉnh.

III.2. Tình hình tài chính:

III.2.1. Tình hình tài sản:

Tổng tài sản của công ty cuối năm 2016: 523 tỷ đồng, giảm 28% so với đầu năm (mức giảm 206 tỷ đồng).

- Trong đó tài sản ngắn hạn giảm 39% (mức giảm 194 tỷ đồng), chủ yếu là giảm các khoản tiền và tương đương tiền 57% (mức giảm 19 tỷ đồng), chỉ tiêu hàng tồn kho cũng giảm 29% (mức giảm 104 tỷ đồng), bên cạnh đó việc giảm bán hàng hóa trả chậm nhằm giảm rủi ro đưa đến các khoản phải thu ngắn hạn giảm 71% (mức giảm 71 tỷ đồng).

- Chỉ tiêu tài sản dài hạn cũng giảm 5% so với đầu năm (mức giảm 12 tỷ đồng), trong đó có bao gồm tăng và giảm các khoản:

+ Các khoản giảm, chủ yếu là do trích khấu hao tài sản cố định kết hợp với việc Công ty đã phân bổ đầy đủ chi phí lợi thế kinh doanh 5,6 tỷ đồng vào chi phí quản lý trong năm 2016.

+ Các khoản tăng chủ yếu là do Công ty góp vốn liên doanh vào CTy TNHH Sài Gòn – An Giang từ lợi nhuận được chia của bên liên doanh cho các thành viên



làm chỉ tiêu đầu tư tài chính dài hạn tăng 10% (mức tăng 2,4 tỷ đồng), tăng nguyên giá tài sản vô hình 12% (mức tăng 5,5 tỷ đồng) chủ yếu là do đã thực hiện nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất để trừ vào công nợ phải thu của Chi nhánh Xuất khẩu Lương Thực.

- Về tình hình thanh lý tài sản cố định của Công ty trong năm phát sinh chủ yếu bán thanh lý 05 xe ô tô không cần dùng với tổng giá trị thu hồi 1.430 triệu đồng, các khoản thanh lý khác phát sinh không đáng kể.

III.2.2. Tình hình nợ phải trả:

- Nợ phải trả giảm 55% (mức giảm 213 tỷ đồng), trong đó chỉ tiêu vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn giảm nhiều nhất 66% (mức giảm 223 tỷ đồng), chỉ tiêu phải trả người bán cũng giảm 34% (mức giảm 8 tỷ đồng), bên cạnh đó chỉ tiêu khoản phải trả ngắn hạn khác cũng giảm 76% (mức giảm 8,5 tỷ đồng) chủ yếu do Công ty chuyển cổ tức vốn nhà nước của năm 2011 và 2012 về cho Ngân sách. Trong khi chỉ tiêu người mua trả tiền trước tăng 506% (mức tăng 28 tỷ đồng) chủ yếu các khoản ứng trước của các khách hàng mua gạo thành phẩm.

III.3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý:

III.3.1. Cải tiến về cơ cấu tổ chức:

Tiếp tục sắp xếp bộ máy nhân sự dựa trên sự phân công nhiệm vụ rõ ràng. Thực hiện chính sách trả lương, thưởng minh bạch gắn với yêu cầu công việc và năng lực chuyên môn của từng cá nhân đến các đơn vị trực thuộc.

III.3.2. Cải tiến về chính sách, quản lý:

- Kiểm soát và quản lý chặt chẽ định mức vật tư, nguyên vật liệu đầu vào và các chi phí khác để nâng cao hiệu quả kinh doanh.

- Đổi mới công tác tuyển dụng nhân sự, tăng cường đào tạo nhằm nâng cao kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ và tay nghề cho người lao động.

- Duy trì hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc tế đối với sản xuất thức ăn chăn nuôi và thủy sản đông lạnh. Nghiên cứu áp dụng các tiêu chuẩn mới theo yêu cầu của thị trường và người tiêu dùng.

- Từng bước hoàn thiện thể chế quản trị nội bộ theo mô hình tiên tiến.

III.4. Kế hoạch phát triển trong tương lai:

- Dự báo tình hình năm 2017 vẫn tiếp tục khó khăn, ngoài những biến động bất lợi về thị trường còn phát sinh thêm yếu tố rủi ro về thời tiết, nhất là tình hình hạn hán và nhiễm mặn các tỉnh ĐBSCL, tình hình dịch bệnh gia súc gia cầm và yếu tố cạnh tranh ngày càng gay gắt quyết liệt trong lĩnh vực sản xuất, tiêu thụ TACN, khả



năng sẽ ảnh hưởng đến các lĩnh vực kinh doanh chính và kế hoạch kinh doanh năm 2017 của Công ty.

- Về định hướng phát triển, tiếp tục triển khai đề án Tái cơ cấu hoạt động của Công ty đã được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông bất thường theo Nghị Quyết số 593/2016/NQ.ĐHĐCĐ ngày 16/12/2016.

III.4.1. Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2017:

III.4.1.a. Các chỉ tiêu kế hoạch

- **Phương án 1: Trường hợp thanh lý được Nhà máy Đông lạnh thủy sản và 2 trạm lương thực theo Đề án tái cơ cấu hoạt động Công ty GD 2016-2020**

Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch 2017	Thực hiện 2016	KH 2016	% KH 2017/TH 2016	% KH 2017/KH 2016
Doanh thu thuần	Tr.đ	1.298.653	1.203.112	1.333.000	107,94%	97,42%
Lợi nhuận TT	Tr.đ	16.746	7.495	200	223,43%	8.373%

- **Phương án 2: Trường hợp không thanh lý được Nhà máy Đông lạnh thủy sản và 2 trạm lương thực**

Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch 2017	Thực hiện 2016	KH 2016	% KH 2017/TH 2016	% KH 2017/KH 2016
Doanh thu thuần	Tr.đ	1.274.166	1.203.112	1.333.000	105,91%	95,59%
Lợi nhuận TT	Tr.đ	11.460	7.495	200	152,90%	5.730%

Phân tích chi tiết các phương án như sau:

Phương án I: Thanh lý tài sản

a. Doanh thu kế hoạch năm 2017:

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Diễn giải	ĐVT	Kế hoạch năm 2017	
			Số lượng	Thành tiền
A	HOẠT ĐỘNG SXKD			1.257.863
I	KHẨU XUẤT KHẨU			323.495
1	Gạo	Tấn	40.000	322.805
2	Sản phẩm thủy sản	Tấn	10	690
II	KHẨU NHẬP KHẨU			34.878
1	Bã đậu nành	Tấn	100	2.113
2	Nguyên liệu TAGS khác	Tấn	700	14.787
3	Gỗ khúc tròn	M3	4.450	17.978

STT	Diễn giải	ĐVT	Kế hoạch năm 2017	
			Số lượng	Thành tiền
III	KHÂU NỘI ĐỊA			899.490
1	Thức ăn gia súc	Tấn	50.220	537.656
2	Gạo, tấm, phụ phẩm	Tấn	30.000	211.976
3	Bán lẻ, dịch vụ, tổng hợp khác	x		91.853
4	Sản phẩm chăn nuôi	x		33.928
5	Sản phẩm thủy sản	x		24.077
B	HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			2.345
C	HOẠT ĐỘNG KHÁC			38.445
	TỔNG CỘNG			1.298.653

b. Kim ngạch xuất nhập khẩu năm 2017:

STT	Diễn giải	ĐVT	Kế hoạch năm 2017	
			Số lượng	Kim ngạch (USD)
1	Kim ngạch xuất khẩu:			14.065.000
	-Gạo	Tấn	40.000	14.035.000
	-Sản phẩm thủy sản	Tấn	10	30.000
2	Kim ngạch nhập khẩu:			13.140.400
	-Bã đậu nành và nguyên liệu TĂGS khác	Tấn	36.500	12.375.000
	-Gỗ khúc tròn	M3	4.450	765.400

c. Những chỉ tiêu tổng hợp sản xuất kinh doanh:

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	KH năm 2017
I	Vốn điều lệ	350.000
II	Tổng doanh thu thuần (IIA + IIB + IIC)	1.298.653
A	Hoạt động kinh doanh	1.257.863
B	Hoạt động tài chính	2.345
C	Hoạt động khác	38.445
III	Tổng chi phí SXKD (IIIA + IIIB + IIIC)	1.281.907
A	Hoạt động kinh doanh	1.224.934
	-Giá vốn hàng bán	1.176.049
	-Chi phí bán hàng	33.797
	-Chi phí quản lý DN	15.088
	Trong đó: Giá trị lợi thế kinh doanh phân bổ	5.657
B	Hoạt động tài chính	21.034
	Trong đó: Chi phí lãi vay	15.029
C	Hoạt động khác	35.939

STT	Chỉ tiêu	KH năm 2017
IV	Tổng lợi tức trước thuế (IVA + IVB + IVC)	16.746
A	Hoạt động kinh doanh (IIA - IIIA)	32.929
B	Hoạt động tài chính (IIB - IIIB)	(18.689)
	Trong đó: Lãi liên doanh góp vốn Sagico	2.160
C	Hoạt động khác (IIC - IIIC)	2.506
VII	Thuế thu nhập DN	
VIII	Tổng lợi tức sau thuế	16.746
	Trong đó: Tổng lỗ tính thuế thu nhập DN chuyển sang năm sau	(5.326)
IX	Chỉ tiêu tính toán hiệu quả SXKD	
1	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/DT thuần (%)	1,29
2	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Vốn điều lệ (%)	4,78
3	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Vốn điều lệ (%)	4,78

d. Kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2017:

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	KH Năm 2017
I	Tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	16.746
II	Tính thuế TNDN	
1	Thu nhập miễn thuế TNDN (lợi nhuận liên doanh coop.mart)	2.160
2	Thu nhập chịu thuế TNDN phát sinh năm 2017	14.586
	-Lãi HĐSX KD chính	14.538
	-Lãi HĐ KD Bất động sản	48
3	Lỗ thu nhập tính thuế các năm trước được chuyển lỗ sang năm KH	14.586
	-Lỗ thu nhập tính thuế HĐKD chính của các năm trước chuyển sang	14.538
	+ Cả năm 2013	3.431
	+ Một phần của năm 2014	11.107
	-Lỗ thu nhập tính thuế HĐKD BĐS của các năm trước chuyển sang	48
	+ Cả năm 2013	9
	+ Một phần của năm 2014	39
4	Thu nhập tính thuế năm 2017 sau khi chuyển lỗ	-
5	Thuế TNDN [(4) x 20%]	-
III	Tổng lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2017	16.746
IV	Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN năm trước trên bảng cân đối 31/12/2016 chuyển sang	(8.717)



STT	Chỉ tiêu	KH Năm 2017
V	Lợi nhuận để lại (III) + (IV)	8.029
VI	Trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế TNDN của năm 2017	
1	Quỹ đầu tư phát triển Công ty [(5%) x (III)]	
2	Quỹ khen thưởng, phúc lợi [(5%) x (III)]	
VII	Cổ tức	
VIII	Tỷ lệ cổ tức trên vốn điều lệ	

(*) Ghi chú: Tổng lỗ thu nhập tính thuế còn treo chưa kết chuyển theo kế hoạch đến 31/12/2017 là 5.326 triệu đồng (Gồm lỗ năm 2014 là 3.272 triệu đồng và lỗ năm 2015 là 2.054 triệu đồng).

e. Kế hoạch quỹ lương và thu nhập của người lao động:

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Kế hoạch 2017
I	Tổng số lao động trong doanh nghiệp, trong đó:	người	363
1	Người quản lý	người	5
2	Lao động chuyên môn, nghiệp vụ	người	111
3	Lao động trực tiếp sản xuất, kinh doanh	người	234
4	Lao động thừa hành, phục vụ	người	13
II	Tổng quỹ tiền lương (1)+(2)	Tr.đồng	27.047
	Số người bình quân	người	363
	Tiền lương BQ	đ/người/tháng	6.210.000
	Trong đó:		
1	Quỹ lương người lao động	Tr.đồng	25.776
	Số người bình quân	người	358
	Tiền lương BQ	đ/người/tháng	6.000.000
2	Quỹ lương người quản lý (a)+(b)	Tr.đồng	1.271
	Số người bình quân	người	5,0
	Tiền lương BQ	đ/người/tháng	21.180.000
a	Quỹ lương Ban Điều hành	Tr.đồng	1.095
	Số người bình quân	người	4,0
	Tiền lương BQ	đ/người/tháng	22.804.000
b	Quỹ lương Trưởng Ban KS	Tr.đồng	176
	Số người bình quân	người	1
	Tiền lương BQ	đ/người/tháng	14.674.000

Phương án II: Chưa thanh lý tài sản

a. Doanh thu kế hoạch năm 2017:

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Diễn giải	ĐVT	Kế hoạch năm 2017	
			Số lượng	Thành tiền
A	HOẠT ĐỘNG SXKD			1.271.336
I	KHÂU XUẤT KHẨU			323.495
1	Gạo	Tấn	40.000	322.805
2	Sản phẩm thủy sản	Tấn	10	690
II	KHÂU NHẬP KHẨU			34.878
1	Bã đậu nành	Tấn	100	2.113
2	Nguyên liệu TĂGS khác	Tấn	700	14.787
3	Gỗ khúc tròn	M3	4.450	17.978
III	KHÂU NỘI ĐỊA			912.963
1	Thức ăn gia súc	Tấn	50.220	537.656
2	Gạo, tấm, phụ phẩm	Tấn	30.000	211.976
3	Bán lẻ, dịch vụ, tổng hợp khác	x		102.475
4	Sản phẩm chăn nuôi	x		33.928
5	Sản phẩm thủy sản	x		26.928
B	HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			2.345
C	HOẠT ĐỘNG KHÁC			485
	TỔNG CỘNG			1.274.166

b. Kim ngạch xuất nhập khẩu năm 2017:

STT	Diễn giải	ĐVT	Kế hoạch năm 2017	
			Số lượng	Kim ngạch (USD)
1	Kim ngạch xuất khẩu:			14.065.000
	-Gạo	Tấn	40.000	14.035.000
	-Sản phẩm thủy sản	Tấn	10	30.000
2	Kim ngạch nhập khẩu:			13.140.400
	-Bã đậu nành và Nguyên liệu TĂGS khác	Tấn	36.500	12.375.000
	-Gỗ khúc tròn	M3	4.450	765.400

c. Những chỉ tiêu tổng hợp sản xuất kinh doanh:

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	KH năm 2017
I	Vốn điều lệ	350.000
II	Tổng doanh thu thuần (IIA + IIB + IIC)	1.274.166

STT	Chỉ tiêu	KH năm 2017
A	Hoạt động kinh doanh	1.271.336
B	Hoạt động tài chính	2.345
C	Hoạt động khác	485
III	Tổng chi phí SXKD (IIIA + IIIB + IIIC)	1.262.706
A	Hoạt động kinh doanh	1.240.238
	-Giá vốn hàng bán	1.191.679
	-Chi phí bán hàng	35.657
	-Chi phí quản lý DN	12.902
	Trong đó: Giá trị lợi thế kinh doanh phân bổ	5.657
B	Hoạt động tài chính	22.344
	Trong đó: Chi phí lãi vay	16.382
C	Hoạt động khác	124
IV	Tổng lợi tức trước thuế (IVA + IVB + IVC)	11.460
A	Hoạt động kinh doanh (IIA - IIIA)	31.098
B	Hoạt động tài chính (IIB - IIIB)	(19.999)
	Trong đó: Lãi liên doanh góp vốn Sagico	2.160
C	Hoạt động khác (IIC - IIIC)	361
VII	Thuế thu nhập DN	
VIII	Tổng lợi tức sau thuế	11.460
	Trong đó: Tổng lỗ tính thuế thu nhập DN chuyển sang năm sau	(10.612)
IX	Chỉ tiêu tính toán hiệu quả SXKD	
1	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/DT thuần	0,90
2	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Vốn điều lệ	3,27
3	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Vốn điều lệ	3,27

d. Kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2017:

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	KH Năm 2017
I	Tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	11.460
II	Tính thuế TNDN	
1	Thu nhập miễn thuế TNDN (lợi nhuận liên doanh coop.mart)	2.160
2	Thu nhập chịu thuế TNDN phát sinh năm 2017	9.300
	-Lãi HĐSX KD chính	9.252
	-Lãi HĐ KD Bất động sản	48
3	Lỗ thu nhập tính thuế các năm trước được chuyển lỗ sang năm KH	9.300

STT	Chỉ tiêu	KH Năm 2017
	-Lỗ thu nhập tính thuế HĐKD chính của các năm trước chuyển sang	9.252
	+ Cả năm 2013	3.431
	+ Một phần của năm 2014	5.821
	-Lỗ thu nhập tính thuế HĐKD BĐS của các năm trước chuyển sang	48
	+ Cả năm 2013	9
	+ Một phần của năm 2014	39
4	Thu nhập tính thuế năm 2017 sau khi chuyển lỗ	-
5	Thuế TNDN [(4) x 20%]	-
III	Tổng lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2017	11.460
IV	Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN năm trước trên bảng cân đối 31/12/2016 chuyển sang	(8.717)
V	Lợi nhuận để lại (III) + (IV)	2.743
VI	Trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế TNDN của năm 2017	
1	Quỹ đầu tư phát triển Công ty [(5%) x (III)]	
2	Quỹ khen thưởng, phúc lợi [(5%) x (III)]	
VII	Cổ tức	
VIII	Tỷ lệ cổ tức trên vốn điều lệ	

(*) Ghi chú: Tổng lỗ thu nhập tính thuế còn treo chưa kết chuyển theo kế hoạch đến 31/12/2017 là 10.612 triệu đồng (Gồm lỗ năm 2014 là 8.558 triệu đồng và lỗ năm 2015 là 2.054 triệu đồng).

e. Kế hoạch quỹ lương và thu nhập của người lao động:

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Kế hoạch 2017
I	Tổng số lao động trong doanh nghiệp, trong đó:	người	436
1	Người quản lý	người	5
2	Lao động chuyên môn, nghiệp vụ	người	119
3	Lao động trực tiếp sản xuất, kinh doanh	người	299
4	Lao động thừa hành, phục vụ	người	13
II	Tổng quỹ tiền lương (1)+ (2)	Tr.đồng	29.611
	Số người bình quân	người	436
	Tiền lương BQ	đ/người/tháng	5.660.000
	Trong đó:		
1	Quỹ lương người lao động	Tr.đồng	28.446
	Số người bình quân	người	431
	Tiền lương BQ	đ/người/tháng	5.500.000

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Kế hoạch 2017
2	Quỹ lương người quản lý (a)+(b)	Tr.đồng	1.165
	Số người bình quân	người	5,0
	Tiền lương BQ	đ/người/tháng	19.410.000
a	Quỹ lương Ban Điều hành	Tr.đồng	1.003
	Số người bình quân	người	4,0
	Tiền lương BQ	đ/người/tháng	20.904.000
b	Quỹ lương Trưởng Ban KS	Tr.đồng	161
	Số người bình quân	người	1
	Tiền lương BQ	đ/người/tháng	13.451.000

III.4.1.b. Những giải pháp thực hiện:

Để đạt được mục tiêu tái cơ cấu theo Nghị Quyết số 593/2016/NQ.ĐHĐCĐ ngày 16/12/2016 của Đại hội đồng Cổ đông, Công ty cần nhanh chóng thực hiện các nhóm giải pháp tái cơ cấu là: tái cơ cấu hoạt động, tái cơ cấu tài sản, tái cơ cấu tài chính, các giải pháp hỗ trợ khác.

Tái cơ cấu hoạt động:

- Cơ cấu lại mô hình tổ chức theo hướng tập trung tập quyền cho các nghiệp vụ kinh doanh trọng yếu.
- Thành lập một số phòng mới để đáp ứng mô hình tổ chức mới: Phòng Kiểm soát nội bộ, Phòng Logistic, Phòng Thu mua và Phát triển vùng nguyên liệu.

Tái cơ cấu tài sản:

- Chuyển nhượng toàn bộ Chi nhánh Đông lạnh thủy sản.
- Thanh lý 4 trạm chế biến lương thực của Chi nhánh Xuất khẩu Lương thực: Trạm Bình Đức, Mỹ Khánh, Phú Tân, Thoại Sơn. Trước mắt thanh lý Trạm Bình Đức, Mỹ Khánh và tiếp tục chờ tính hiệu tích cực từ thị trường xuất khẩu gạo. Trong trường hợp sau khi thu hẹp hoạt động nhưng tình hình thị trường không khả quan sẽ tiếp tục bán bớt các trạm nêu trên và duy trì ở mức không lỗ trong thời gian tới.
- Ngừng và thanh lý dự án bất động sản tại Nam Châu Đốc.
- Đầu tư mở rộng hoạt động cho Chi nhánh Xí nghiệp Thức ăn chăn nuôi Thủy sản: đầu tư nâng cấp máy móc, xây dựng kho thành phẩm, kho nguyên liệu, nâng cao sản lượng và chất lượng sản phẩm sản xuất và tiêu thụ.



- Đầu tư hệ thống xử lý nước thải cho Chi nhánh Xí nghiệp Chế biến Lâm Súc sản, nghiên cứu đầu tư/liên doanh/liên kết sản xuất, kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mới nhằm gia tăng hiệu quả của Chi nhánh.
- Đầu tư thử nghiệm hệ thống chăn nuôi heo theo tiêu chuẩn VietGap tại Chi nhánh Trại chăn nuôi Vĩnh Khánh và/hoặc đa dạng hóa sản phẩm, dịch vụ để nâng cao hiệu quả hoạt động.
- Nghiên cứu các phương án kinh doanh phù hợp để khai thác, phát huy tiềm năng, lợi thế của các cửa hàng, mặt bằng hiện có của Công ty nhằm gia tăng hiệu quả kinh doanh.
- Thực hiện sắp xếp, tinh giảm lao động phù hợp với phương án tái cơ cấu hoạt động, thanh lý nhượng bán các tài sản sử dụng kém hiệu quả nhằm nâng cao năng suất và hiệu quả lao động toàn Công ty.

Tái cơ cấu tài chính: Cơ cấu lại các khoản nợ vay, đầu tư tài chính, tăng cường thu hồi các khoản công nợ để tập trung nguồn vốn, lành mạnh hóa tài chính, tìm kiếm các cơ hội đầu tư có tính chiến lược, hiệu quả và phát triển bền vững.

Các giải pháp hỗ trợ khác:

- Nghiên cứu xây dựng vùng nguyên liệu, nghiên cứu sản xuất premix, bảo mật và chuyển giao công thức chế biến, xây dựng định mức tồn kho, nghiên cứu xây dựng mô hình EOQ mở rộng để quản lý hàng tồn kho cho Chi nhánh Xí nghiệp Thức ăn chăn nuôi Thủy sản.
- Tiếp cận phân khúc thị trường gạo sạch, gạo an toàn, gạo hữu cơ, xây dựng chính sách giá hợp lý, phát triển nhãn hiệu – bao bì mang đặc thù của đơn vị, tổ chức hệ thống đại lý tiêu thụ sản phẩm cho Chi nhánh Xuất khẩu Lương thực.
- Phát triển Chi nhánh Xí nghiệp Chế biến Lâm Súc sản theo hướng kết hợp với Chi nhánh XK lương thực - Chi nhánh Xí nghiệp Thức ăn chăn nuôi Thủy sản – Chi nhánh Trại chăn nuôi Vĩnh Khánh xây dựng chuỗi giá trị khép kín Farm – Feed – Food, tạo nên thương hiệu sản phẩm giá trị gia tăng về các sản phẩm với thương hiệu riêng của Afifex, đạt các tiêu chuẩn về chất lượng tiêu dùng như VietGAP, đáp ứng nhu cầu thực tế của thị trường.
- Để tận dụng tối đa diện tích mặt nước, Chi nhánh Trại chăn nuôi Vĩnh Khánh có thể thực hiện chuyển đổi một số diện tích sang nuôi cá rô phi, cá hường, cá chép, cá trê vàng..., tận dụng các ao lắng sinh học từ chăn nuôi heo (không tốn chi phí thức ăn) để mang lại hiệu quả cao hơn.



- o Xây dựng, bổ sung các quy chế, quy trình, chính sách hoạt động nhằm hoàn thiện thể chế nội bộ, nâng cao hiệu quả công tác quản trị, điều hành hoạt động Công ty.

III.5. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội của Công ty:

III.5.1. Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường (tiêu thụ nước, năng lượng, phát thải...):

Tuân thủ các quy định của pháp luật liên quan đến bảo vệ môi trường. Các cơ sở/hoạt động sản xuất của Công ty đều lập đề án bảo vệ môi trường đơn giản hoặc chi tiết theo quy mô hoạt động, định kỳ giám sát, kiểm tra và báo cáo các ngành chức năng đúng quy định. Thường xuyên kiểm soát các chỉ tiêu tiêu thụ điện, nước, phát thải ... để kịp thời xử lý, khắc phục theo hướng tiết kiệm, an toàn, hiệu quả.

III.5.2. Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động:

Thực hiện tốt các chính sách liên quan đến người lao động theo quy định của pháp luật. Tuy kinh doanh khó khăn, vẫn cố gắng đảm bảo thu nhập ổn định và các chế độ phúc lợi cho người lao động.

III.5.3. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương:

Nỗ lực thực hiện trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương qua các hoạt động xã hội từ thiện, đền ơn đáp nghĩa, đóng góp “Quỹ vì người nghèo”. Được Ủy Ban MTTQVN Tỉnh An Giang đề xuất khen tặng cho thành tích đóng góp trong giai đoạn 2000 – 2016.

IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY:

IV.1. Đánh giá của hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty:

IV.1.1. Về hoạt động sản xuất kinh doanh:

CHỈ TIÊU	ĐVT	Thực hiện năm 2016	Kế hoạch năm 2016	Thực hiện năm 2015	(%) So sánh thực hiện năm 2016 với	
					Kế hoạch	Năm 2015
Tổng doanh thu thuần	Tr.đ	1.203.112	1.333.000	1.430.065	90,26	84,13
Trong đó xuất khẩu	Tr.đ	224.283	320.850	379.733	69,90	59,06

CHỈ TIÊU	ĐVT	Thực hiện năm 2016	Kế hoạch năm 2016	Thực hiện năm 2015	(%) So sánh thực hiện năm 2016 với	
					Kế hoạch	Năm 2015
Tổng chi phí chưa phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh	Tr.đ	1.189.959	1.327.143	1.425.070	89,66	83,50
Lợi nhuận trước thuế chưa phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh	Tr.đ	13.153	5.857	4.995	224,56	263,32
Phân bổ giá trị lợi thế KD	Tr.đ	5.657	5.657	5.657	100,00	100,00
Lợi nhuận trước thuế sau phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh	Tr.đ	7.495	200	(662)	3.754,33	-

Trong năm 2016, do thị trường diễn biến phức tạp, các đối tác của Công ty cũng gặp nhiều khó khăn, nên tiêu thụ tiếp tục giảm sút, thể hiện rõ nét ở chỉ tiêu doanh thu chỉ đạt 90,26% kế hoạch và đạt 84,13% so với cùng kỳ (Giảm mạnh ở doanh thu xuất khẩu: đạt 69,90% kế hoạch và so với cùng kỳ chỉ đạt 59,06%). Thị trường tiêu thụ thu hẹp, sản lượng xuất bán sụt giảm nhưng với giải pháp hỗ trợ kịp thời với Ban Điều hành xử lý ngay một số vấn đề cấp bách như tái cơ cấu hoạt động, tài sản, công nợ, tinh giản lao động dôi dư làm chi phí trong kỳ đạt 89,66% so với kế hoạch và 83,50% so với cùng kỳ từ đó làm tăng hiệu quả hoạt động kinh doanh của Công ty khá cao so với kế hoạch đề ra.

IV.1.2. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội:

Công ty luôn thực hiện tốt trách nhiệm đối với công tác bảo vệ môi trường, đối với cộng đồng địa phương, trách nhiệm xã hội và các chính sách với người lao động.

IV.2. Đánh giá của hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc Công ty và các cán bộ quản lý của Công ty:

Hội đồng quản trị đánh giá cao nỗ lực của Ban Tổng Giám đốc trong việc quản lý điều hành Công ty trong năm qua.



Ban Tổng Giám đốc đưa ra những biện pháp tích cực nâng cao hoạt động quản lý thể hiện qua việc tạo điều kiện thuận lợi cho các đơn vị phát huy tính năng động sáng tạo trong kinh doanh. Thực hiện quản lý, điều hành có nhiều đổi mới, tuân thủ nghị quyết, quyết định của Đại Hội Đồng Cổ Đông, của Hội đồng quản trị, Điều lệ Công ty và các quy định của Pháp luật.

Các cán bộ quản lý của Công ty luôn cố gắng hoàn thành nhiệm vụ được giao, tham gia đề xuất nhiều giải pháp xử lý các khó khăn trong kinh doanh và cải tiến công tác quản trị.

IV.3. Các kế hoạch, định hướng của hội đồng quản trị:

- Tái cấu trúc tổng thể hoạt động sản xuất kinh doanh theo hướng tiếp tục duy trì, phát triển các lĩnh vực kinh doanh chính: lương thực, thức ăn chăn nuôi. Căn cứ thực tế thị trường để quyết định sắp xếp lại các ngành nghề kinh doanh khác có lợi thế cạnh tranh và tạo được hiệu quả.. Bám sát diễn biến thị trường để điều chỉnh chiến lược kinh doanh cho phù hợp.

Các mục tiêu định hướng:

- Thực hiện các mục tiêu theo Đề án tái cơ cấu hoạt động Công ty giai đoạn 2016 – 2020 đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

- Nỗ lực vượt qua khó khăn và giữ ổn định sản xuất kinh doanh, đánh giá đúng tình hình về biến động thị trường để kịp thời định hướng chung cho hoạt động của Công ty và hạn chế rủi ro.

- Tăng cường công tác giám sát, điều hành thực hiện Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, cải tiến công tác quản trị nội bộ.

- Tập trung cho phát triển thị trường và phát triển sản phẩm đối với các lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính. Quan tâm nhiều hơn đến thị trường nội địa và mở rộng hệ thống phân phối. Đẩy mạnh hoạt động quảng bá tiếp thị, xúc tiến thương mại...

- Duy trì các hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc tế trong sản xuất kinh doanh gắn với yêu cầu của thị trường.

- Xây dựng, đào tạo đội ngũ cán bộ quản lý giỏi về chuyên môn, đáp ứng yêu cầu phát triển của Công ty trong từng thời kỳ.

V. QUẢN TRỊ CÔNG TY:

V.1. Hội đồng quản trị:

V.1.1. Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

S T T	Họ và Tên	Chức danh	Tỷ lệ số hữu cổ phần có quyền biểu quyết	Thành viên độc lập	Thành viên không điều hành	Số lượng chức danh thành viên HĐQT nắm giữ tại các Công ty khác
1	Quốc Hồ Đình Tuấn ⁽¹⁾	Chủ tịch	31,00%			
2	Nguyễn Thanh Xuân ⁽²⁾	Thành viên	10,23%			
3	Phạm Ngọa Long ⁽³⁾	Thành viên	10,23%			1
5	Trần Bảy ⁽⁴⁾	Thành viên	20,52%		X	
4	Tô Thiện Hữu ⁽⁵⁾	Thành viên	8,65%		X	
6	Nguyễn Văn Tiến	Thành viên	0,00%		X	
7	Đặng Minh Thừa	Thành viên	0,00%		X	

(*) Theo nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 271/2016/NQ/ĐHĐCD ngày 20/06/2016, Hội đồng quản trị Công ty có sự thay đổi như sau:

- Miễn nhiệm chức danh Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng giám đốc của Ông Phạm Văn Bảy và chức danh Thành viên HĐQT Ông Trần Trung Ngươn.

- Bổ nhiệm ông Quốc Hồ Đình Tuấn chức danh Chủ tịch HĐQT Công ty, ông Nguyễn Văn Tiến và Ông Đào Quý Phúc chức danh thành viên. Tuy nhiên theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2016 số 593/2016/NQ.ĐHĐCD ngày 16/12/2016, miễn nhiệm chức danh thành viên HĐQT của ông Đào Quý Phúc và bổ nhiệm Đặng Minh Thừa thành viên thay thế.

(¹) Số cổ phần nắm giữ: 10.850.000 cổ phần, chiếm 31,00% vốn điều lệ (trong đó đại diện vốn SCIC: 10.850.000 cổ phần(31%).

(²) Số cổ phần nắm giữ: 3.582.200 cổ phần, chiếm 10,23% vốn điều lệ (trong đó đại diện vốn SCIC: 3.500.000 cổ phần (10%), cá nhân: 82.200 cổ phần (0,23%).

(³) Số cổ phần nắm giữ: 3.578.900 cổ phần, chiếm 10,23% vốn điều lệ (trong đó đại diện vốn SCIC: 3.500.000 cổ phần (10%), cá nhân: 78.900 cổ phần (0,23%).

(⁴) Số cổ phần nắm giữ: 7.181.650 cổ phần, chiếm 20,52% vốn điều lệ. Đại diện vốn góp của Công Ty TNHH MTV – Tổng Công Ty Lương Thực Miền Nam.

(⁵) Số cổ phần nắm giữ: 3.028.750 cổ phần, chiếm 8,65% vốn điều lệ (trong đó: đại diện vốn góp của Công Ty TNHH MTV Xổ Số Kiến Thiết An Giang: 3.018.750 cổ phần (8,63%), cá nhân: 10.000 cổ phần (0,03%).

V.1.2. Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị:

- Tiểu ban chiến lược và đầu tư phát triển.
- Tiểu ban thể chế, chính sách.
- Tiểu ban kiểm toán nội bộ và quản lý rủi ro.
- Tiểu ban nhân sự, lao động, tiền lương và chiến lược phát triển nguồn nhân lực.
- Tiểu ban thi đua khen thưởng, kỷ luật.

V.1.3. Hoạt động của Hội đồng quản trị:

V.1.3.a. Tổng kết các cuộc họp của HĐQT:

Hội đồng quản trị triển khai các hoạt động phù hợp theo quy định tại Điều lệ Công ty. Trong năm 2016, Hội đồng quản trị đã tổ chức họp trực tiếp 6 (sáu) lần, tổ chức lấy ý kiến bằng văn bản 9 (chín) lần, ban hành 17 Nghị quyết, 04 Biên bản cuộc họp, 06 Quyết định, tập trung vào các nội dung:

- Chuẩn bị chương trình, nội dung cho 02 kỳ họp Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ): ĐHĐCĐ hết nhiệm kỳ 2011-2015, ĐHĐCĐ bất thường thông qua Đề án tái cơ cấu (ĐATCC) hoạt động Công ty giai đoạn 2016-2020.
- Thành lập các tiểu ban trực thuộc HĐQT và phân công thành viên phụ trách.
- Thành lập Ban chỉ đạo Tái cơ cấu hoạt động Công ty, Hội đồng thanh lý tài sản thực hiện Đề án tái cơ cấu hoạt động Công ty.
- Bổ nhiệm cán bộ quản lý Công ty thuộc thẩm quyền của HĐQT.
- Thông qua báo cáo của Ban điều hành (BDH) về kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.
- Thống nhất hạn mức tín dụng bình quân trong năm.
- Thông qua và ban hành quy chế quản trị Công ty.
- Xử lý các vấn đề thuộc phạm vi, quyền hạn của HĐQT; xử lý các vấn đề thuộc phạm vi, quyền hạn của Hội đồng quản trị Công ty.

V.1.3.b. Kết quả thực hiện đăng ký giao dịch cổ phiếu trên thị trường UPCoM:

Thực hiện Nghị quyết của ĐHĐCĐ thường niên năm 2016 về việc ủy quyền cho HĐQT đăng ký chứng khoán và đăng ký giao dịch chứng khoán trên thị trường

300
ÔN
C
TNH
SẢN
NG
UYỆT

UPCoM, HĐQT đã chỉ đạo BDH tiến hành các thủ tục theo quy định, được Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD) cấp giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán và mã chứng khoán AFX ngày 29/09/2016, được Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu ngày 21/11/2016 và chính thức đưa cổ phiếu của Công ty giao dịch trên thị trường UPCoM vào ngày 02/12/2016.

V.1.4. Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập: Không có.

V.2. Ban kiểm soát:

V.2.1. Thành viên và cơ cấu của ban kiểm soát:

S T T	Họ và Tên	Chức danh	Tỷ lệ cổ phần nắm giữ có quyền biểu quyết	Thành viên độc lập	Thành viên không điều hành
1	Trần Khánh Giang	Trưởng Ban	0,01%		
2	Trần Hoàng Ngân	Thành viên			X
2	Hồng Lệ Vân	Thành viên			X

(*)Theo nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 271/2016/NQ/DHĐCD ngày 20/06/2016: Trần Hoàng Ngân miễn nhiệm chức danh trưởng ban kiểm soát thành viên và Trần Khánh Giang được bổ nhiệm chức danh trưởng ban kiểm soát. Miễn nhiệm chức danh thành viên ban kiểm soát của Nguyễn Phước Tạo và Bùi Tôn Sơn. Bổ nhiệm Hồng Lệ Vân chức danh thành viên ban kiểm soát.

V.2.2. Hoạt động của Ban kiểm soát:

- Trong năm 2016, Ban kiểm soát đã thực hiện việc giám sát Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc trong việc quản lý và điều hành Công ty theo đúng Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, cụ thể như sau:

+ Trưởng Ban kiểm soát đã tham gia các cuộc họp của Hội đồng quản trị và đã có nhiều ý kiến đóng góp cho Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc.

+ Ban kiểm soát đã tham gia kiểm tra, thẩm định báo cáo tài chính quý, 6 tháng, năm và thực hiện việc soát xét báo cáo kế toán quản trị Công ty hàng quý trong năm trước khi đệ trình Hội đồng quản trị. Kiểm tra, giám sát việc thực hiện nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, việc tuân thủ các quy định về quản lý tài chính, sử dụng vốn, kiểm tra tình hình thực hiện quản lý công nợ phải thu, phải trả theo qui chế quản lý nợ Công ty, hiệu quả sản xuất kinh doanh của các đơn vị trực thuộc, xem xét thư quản lý của Kiểm toán viên độc lập và ý kiến phản hồi của Ban Tổng Giám Đốc Công ty.

944
GT
P
ÁP K
HƯC P
ANG
1.1.1

Nhìn chung, trong quá trình thực thi nhiệm vụ của mình, Ban kiểm soát được Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc tạo mọi điều kiện thuận lợi để hoàn thành nhiệm vụ.

V.3. Các giao dịch, thù lao, các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát:

V.3.1. Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích:

- Thù lao HĐQT: không chi trả. Chi lương cho Đào Quý Phúc thành viên HĐQT chuyên trách 15.000.000 đồng/tháng, tổng chi 3 tháng là 45.000.000 đồng.
- Thù lao Ban Kiểm soát: không chi trả. Chi lương cho Trần Khánh Giang, Trưởng Ban kiểm soát chuyên trách 13.133.000 đồng/tháng, tổng chi 6 tháng là 78.800.000 đồng.
- Chi phí thông tin liên lạc với mức:
 - o HĐQT: Chủ tịch là 500.000 đồng/tháng, thành viên HĐQT là 300.000đồng/người/tháng. Tổng chi phí đã chi trong 6 tháng cuối là 13.800.000 đồng.
 - o BKS: Trưởng ban là 300.000 đồng/tháng, thành viên: 250.000 đồng/người/tháng. Tổng chi phí đã chi trong 6 tháng cuối là 4.800.000 đồng.
- Khen thưởng Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát năm 2016: không có.
- Ban Tổng Giám Đốc:

Đơn vị tính: triệu đồng

S T T	Họ và Tên	Chức vụ	Lương	Chi từ quỹ khen thưởng kết dư đến năm 2015	Cộng
1	Phạm Văn Bảy	CT.HĐQT kiêm TGD (Miễn nhiệm 20/06/2016)	132,00	38,00	170,00
2	Trần Trung Ngươn	Phó Tổng giám đốc (Miễn nhiệm 20/06/2016)	126,00	30,00	156,00
3	Nguyễn Thanh Xuân	Tổng Giám Đốc (Bổ nhiệm 20/06/2016)	279,00	29,00	308,00
4	Phạm Ngọa Long	Phó Tổng Giám Đốc	257,00	29,00	286,00
5	Trần Xuân Phúc	Phó Tổng Giám Đốc (Bổ nhiệm 13/07/2016)	119,50	-	119,50
	Cộng		913,50	126,00	1.039,50



V.3.2. Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: Không có.

V.3.3. Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ:

Trong năm 2016, Công ty có các giao dịch với các Công ty liên quan như sau:

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Số tiền (VNĐ)
1	Công Ty TNHH MTV – Tổng Công Ty Lương Thực Miền Nam	Cổ đông chiến lược (với cổ phần chiếm 20,52% tổng số cổ phần Cty	Doanh số ủy thác xuất khẩu và cung ứng gạo nội địa	195.443.270.246
			Phí giao nhận, phí ủy thác xuất khẩu	1.374.806.259
2	Công ty TNHH Sài Gòn An Giang	Góp vốn liên doanh	Cung cấp thịt heo, gà, vịt tươi	1.082.361.122
			Lãi thành viên góp vốn được chia năm 2016	5.138.371.605

V.3.4. Việc thực hiện các quy định về quản trị Công ty:

Công ty đã thực hiện đúng theo Quy chế quản trị công ty, Điều lệ Công ty và thực hiện công bố thông tin theo đúng quy định của pháp luật.

VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH:

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán theo qui định của pháp luật về kế toán được thể hiện trong phần đính kèm.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**



Quốc Hồ Đình Tuấn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU
NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 36
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 36

2024
H
QUA

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần XNK Nông sản Thực phẩm An Giang (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang tên giao dịch là An Giang Agriculture and foods Import – Export Joint stock company (tên viết tắt là Afiox) chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang theo Quyết định số 1808/QĐ-UBND ngày 22 tháng 09 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 1600194461 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 04 năm 2011; đăng ký thay đổi lần 1 ngày 14 tháng 07 năm 2011; đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 09 tháng 05 năm 2013; đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 14 tháng 05 năm 2014; đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 22 tháng 06 năm 2016; đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 30 tháng 12 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 2045 Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Quốc Hồ Đình Tuấn	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 20/06/2016
Ông Phạm Văn Bảy	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 20/06/2016
Ông Nguyễn Thanh Xuân	Thành viên	
Ông Trần Trung Ngươn	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 20/06/2016
Ông Phạm Ngọa Long	Thành viên	
Ông Trần Bảy	Thành viên	
Ông Tô Thiện Hữu	Thành viên	
Ông Đặng Minh Thừa	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 16/12/2016
Ông Ông Nguyễn Văn Tiến	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20/06/2016
Ông Đào Quý Phúc	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20/06/2016 Miễn nhiệm ngày 16/12/2016

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Thanh Xuân	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 20/06/2016
Ông Phạm Văn Bảy	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 20/06/2016
Ông Trần Trung Ngươn	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 20/06/2016
Ông Phạm Ngọa Long	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Xuân Phúc	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 13/07/2016

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Trần Khánh Giang	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 20/06/2016
Ông Trần Hoàng Ngân	Trưởng ban	Miễn nhiệm trưởng ban thành thành viên ngày 20/06/2016
Bà Hồng Lệ Vân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20/06/2016

Ông Nguyễn Phước Tạo

Thành viên

Miễn nhiệm ngày 20/06/2016

Ông Bùi Tôn Sơn

Thành viên

Miễn nhiệm ngày 20/06/2016

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Xuân

Tổng Giám đốc

An Giang, ngày 10 tháng 03 năm 2017

1105
NH
GT
KIỂM
AASI
P HC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần XNK Nông sản Thực phẩm An Giang**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần XNK Nông sản Thực phẩm An Giang được lập ngày 10 tháng 03 năm 2017, từ trang 05 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần XNK Nông sản Thực phẩm An Giang tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Ngô Minh Quý

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 2434-2013-002-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 03 năm 2017

Lâm Anh Tuấn

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 1859-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		300.049.696.945	493.747.435.701
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	14.372.820.418	33.547.123.872
111	1. Tiền		13.453.720.418	33.547.123.872
112	2. Các khoản tương đương tiền		919.100.000	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	71.063.500	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		71.063.500	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		29.408.187.760	100.807.463.341
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	27.855.021.343	82.522.422.698
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	5.745.775.626	23.416.252.912
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	1.485.508.696	5.860.456.797
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(5.678.117.905)	(10.991.669.066)
140	IV. Hàng tồn kho	9	254.748.497.670	358.355.590.056
141	1. Hàng tồn kho		257.198.107.716	360.466.376.234
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.449.610.046)	(2.110.786.178)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.449.127.597	1.037.258.432
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	1.446.627.597	1.034.758.432
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	2.500.000	2.500.000
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		223.148.112.771	234.987.991.172
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		60.000.000	60.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác		60.000.000	60.000.000
220	II. Tài sản cố định		141.848.173.484	149.066.039.345
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	88.837.511.033	101.576.345.374
222	- Nguyên giá		360.706.086.849	359.994.721.586
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(271.868.575.816)	(258.418.376.212)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	53.010.662.451	47.489.693.971
228	- Nguyên giá		53.963.764.975	47.967.831.410
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(953.102.524)	(478.137.439)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	3.969.597.744	4.940.509.745
231	- Nguyên giá		16.137.653.892	16.137.653.892
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(12.168.056.148)	(11.197.144.147)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		15.817.954.371	16.251.323.018
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	15.817.954.371	16.251.323.018
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		25.650.000.000	23.250.000.000
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	4	25.650.000.000	23.250.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		35.802.387.172	41.420.119.064
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	35.802.387.172	41.420.119.064
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		523.197.809.716	728.735.426.873

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN


Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		175.037.515.500	388.070.368.067
310	I. Nợ ngắn hạn		174.294.515.500	387.567.368.067
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	15.286.026.822	23.293.868.582
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		33.807.196.805	5.578.638.277
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	580.704.150	246.685.426
314	4. Phải trả người lao động		2.540.398.707	3.951.572.101
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	3.016.545.355	2.429.587.212
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	2.764.955.478	11.332.684.146
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	115.534.487.453	338.697.831.593
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		764.200.730	2.036.500.730
330	II. Nợ dài hạn		743.000.000	503.000.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	743.000.000	503.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		348.160.294.216	340.665.058.806
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	348.160.294.216	340.665.058.806
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		350.000.000.000	350.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		350.000.000.000	350.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		4.875.078.692	4.875.078.692
420	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		2.002.602.581	2.002.602.581
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(8.717.387.057)	(16.212.622.467)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(16.212.622.467)	(15.550.194.575)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		7.495.235.410	(662.427.892)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		523.197.809.716	728.735.426.873




Trương Thị Thu Hương
Người lập

Trần Kim Uyên
Kế toán trưởng


Nguyễn Thanh Xuân
Tổng Giám đốc

An Giang, ngày 10 tháng 03 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	1.207.076.060.884	1.426.755.744.271
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	15.783.042.804	14.951.020.179
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.191.293.018.080	1.411.804.724.092
11	4. Giá vốn hàng bán	24	1.123.394.879.588	1.318.701.749.791
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		67.898.138.492	93.102.974.301
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	7.734.741.969	12.125.413.474
22	7. Chi phí tài chính	26	22.567.119.614	37.945.867.376
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		16.018.671.642	21.699.625.157
25	8. Chi phí bán hàng	27	38.318.020.009	55.112.170.867
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	10.179.150.503	17.062.025.547
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		4.568.590.335	(4.891.676.015)
31	11. Thu nhập khác	29	4.083.965.065	6.135.135.362
32	12. Chi phí khác	30	1.157.319.990	1.905.887.239
40	13. Lợi nhuận khác		2.926.645.075	4.229.248.123
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		7.495.235.410	(662.427.892)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		7.495.235.410	(662.427.892)
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	214	(19)

111
HI N
ÔNG
IG K
AI
-TP

Trương Thị Thu Hương
Người lập

An Giang, ngày 10 tháng 03 năm 2017

Trần Kim Uyên
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Xuân
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2016
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		7.495.235.410	(662.427.892)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		18.225.624.182	18.955.045.906
03	- Các khoản dự phòng		(4.974.727.293)	3.020.405.213
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(934.058)	5.121.263
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(6.640.500.506)	(4.171.491.194)
06	- Chi phí lãi vay		16.018.671.642	21.699.625.157
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		30.123.369.377	38.846.278.453
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		76.717.371.065	23.331.629.121
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		103.268.268.518	8.801.750.925
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		21.162.973.368	(12.321.093.653)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		5.205.862.727	11.728.290.387
14	- Tiền lãi vay đã trả		(16.807.663.839)	(21.263.655.787)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		238.576.592	7.973.693.793
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(10.243.185.598)	(9.956.689.018)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		209.665.572.210	47.140.204.221
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(9.948.407.902)	(20.789.830.870)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		1.540.500.000	344.795.487
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.771.063.500)	(35.700.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		1.700.000.000	73.000.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(2.400.000.000)	(18.750.000.000)
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		5.202.274.970	5.603.437.062
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(5.676.696.432)	3.708.401.679
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		892.850.283.448	1.581.085.190.279
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.116.013.627.588)	(1.743.587.441.322)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(304.000)	(19.635.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(223.163.648.140)	(182.137.251.043)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(19.174.772.362)	(131.288.645.143)

05-
HÁ
TY T
EM
SC
HOC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2016
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		33.547.123.872	164.841.322.053
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		468.908	(5.553.038)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>14.372.820.418</u>	<u>33.547.123.872</u>

Trương Thị Thu Hương
Người lập

Trần Kim Uyên
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Xuân
Tổng Giám đốc

An Giang, ngày 10 tháng 03 năm 2017

16-C
1H
1H
TOÁN
TÀI CHÍNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang tên giao dịch là An Giang Agriculture and foods Import – Export Joint stock company (tên viết tắt là Aflix) chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang theo Quyết định số 1808/QĐ-UBND ngày 22 tháng 09 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 1600194461 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 04 năm 2011; đăng ký thay đổi lần 1 ngày 14 tháng 07 năm 2011; đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 09 tháng 05 năm 2013; đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 14 tháng 05 năm 2014; đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 22 tháng 06 năm 2016; đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 30 tháng 12 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 2045 Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

Vốn điều lệ của Công ty là 350.000.000.000 VND; tương đương 35.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND/cổ phần.

Lĩnh vực kinh doanh

Tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Mua bán lương thực, sản phẩm chăn nuôi;
- Mua bán nguyên liệu thức ăn chăn nuôi, dịch vụ cung cấp vật nuôi;
- Mua bán lúa giống, thóc, ngô, lúa mì, hạt ngũ cốc khác;
- Sản xuất, chế biến và bảo quản thủy sản;
- Xay sát, sản xuất thức ăn gia súc, sản xuất thức ăn chăn nuôi thủy sản;
- Mua bán thịt gia súc, gia cầm đã qua giết mổ, sản xuất, chế biến và bảo quản thịt;
- Sơ chế gỗ; Sản xuất các sản phẩm từ gỗ.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Chi nhánh Xuất khẩu Lương thực	Số 2045 Trần Hưng Đạo, khóm Thạnh An, phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.	Chế biến lương thực
- Chi nhánh Xí nghiệp Thức ăn chăn nuôi Thủy sản	Khóm Đông Thạnh B, phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.	Thức ăn gia súc
- Chi nhánh Xí nghiệp Đông lạnh Thủy sản Aflix	Ấp Vĩnh Thuận, xã Vĩnh Thạnh Trung, huyện Châu Phú, tỉnh An Giang.	Thủy sản đông lạnh
- Chi nhánh Xí nghiệp Chế biến Lâm súc sản	Khóm Đông Thạnh B, phường Mỹ Thạnh, Thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.	Chế biến lâm súc sản
- Chi nhánh Trại chăn nuôi Vĩnh Khánh	Ấp Trung Bình Tiến, xã Vĩnh Trạch, huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang.	Chăn nuôi
- Ban quản lý dự án Khu dân cư TTMM Nam Châu Đốc	Ấp Mỹ Chánh, xã Mỹ Đức, huyện Châu Phú, tỉnh An Giang.	Bất động sản
- Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh	Số 421/35 Sư Vạn Hạnh, phường 12, quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.	Dịch vụ

Thông tin về công ty liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty hoặc trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn hoặc Khi nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn ngoài việc thu lãi hàng kỳ còn với mục đích thế chấp để Ngân hàng phát hành các bảo lãnh cho các Công trình hàng mọt trúng thầu .

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư vào công ty liên doanh: căn cứ vào Báo cáo tài chính công ty liên doanh tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 50	năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 15	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 30	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08	năm
- Tài sản cố định khác	04 - 25	năm
- Phần mềm vi tính	03 - 08	năm
- Quyền sử dụng đất	25 - 50	năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài		Không khấu hao

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	17	năm
- Quyền sử dụng đất	20 - 30	năm

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 10 năm.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông Công ty và thông báo chốt quyền chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

2.17 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;
- Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	2,634,425,434	5,182,309,626
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10,819,294,984	28,364,814,246
Các khoản tương đương tiền	919,100,000	-
	14,372,820,418	33,547,123,872

Tại ngày 31/12/2016, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ ngày 09/12/2016 đến ngày 09/01/2017 tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam- Chi nhánh An Giang với lãi suất 4,3%/năm (Mục đích thế chấp để Ngân hàng phát hành bảo lãnh và cam kết vốn cho các công trình hàng mộc.)

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	71,063,500	71,063,500	-	-
	71,063,500	71,063,500	-	-

(*) Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại 31/12/2016 là các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang với lãi suất 6,5%/năm. (Mục đích thế chấp để ngân hàng phát hành bảo lãnh bảo hành cho các công trình hàng mộc)

b) Đầu tư vào công ty liên doanh

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn An Giang (Sagico) (*)	6.900.000.000	-	4.500.000.000	-
- Công ty TNHH Sài Gòn - Châu Đốc	18.750.000.000	-	18.750.000.000	-
	25.650.000.000	-	23.250.000.000	-

(*) Theo Nghị quyết Hội đồng thành viên Sagico phiên họp thường niên năm 2016 số 01/2016/NQ-HĐTV ngày 24/06/2016 thống nhất tăng bổ sung vốn điều lệ của Sagico lên 16.000.000.000 VND. Với tỷ lệ vốn góp không đổi 15%, vốn góp của AFIEX sau khi bổ sung là 6.900.000.000 VND.

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn An Giang (Sagico)	Thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang	15,00%	15,00%	Kinh doanh siêu thị
Công ty TNHH Sài Gòn - Châu Đốc	Thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang	25,00%	25,00%	Kinh doanh siêu thị

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên doanh trong năm: Xem thuyết minh số 38.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty TNHH MTV	-	24.935.918.118
- Ao nuôi Trần Trí Thiện	-	9.000.000.000
- Doanh nghiệp tư nhân Thanh Nguyên	2.146.429.440	5.862.495.940
- Công ty TNHH Cargill Việt Nam	4.250.769.685	7.469.851.261
- Công ty TNHH MTV Đức Vinh	-	5.152.715.000
- Công ty TNHH Lâm Gia Huỳnh Đệ	2.049.379.055	2.208.909.874
- Cửa hàng Hoàng Quý	4.954.358.026	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	14.454.085.137	27.892.532.505
	27.855.021.343	82.522.422.698
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	59.018.606	25.010.544.924
Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38.		

111
CHI I
CÔNG
ING I
A
4-T

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty cổ phần GENTRACO	-	-	12.160.000.000	-
MARUBENI GRAIN AND OILSEEDS	-	-	7.711.074.000	-
Công ty TNHH Chế biến lương thực Trường Thắng	3.332.000.000	-	-	-
Công ty TNHH Phát Triển	828.000.000	-	-	-
Các khách hàng khác	1.585.775.626	1.013.950.051	3.545.178.912	1.013.286.465
	5.745.775.626	1.013.950.051	23.416.252.912	1.013.286.465

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.079.173	-	-	-
Phải thu UBND tỉnh An Giang giá trị bồi hoàn tài sản trên đất	-	-	1.834.643.545	-
Phải thu Bộ Tài chính tiền hỗ trợ lãi suất gạo tạm trữ	-	-	564.123.771	-
Phải thu các hộ nông dân tiền đầu tư chi phí sản xuất mì và cấp hộ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	368.241.668	-	506.394.572	-
Phải thu lãi bán hàng chậm trả Doanh nghiệp tư nhân Thanh Nguyên	605.238.149	(423.666.704)	605.238.149	(302.619.074)
Phải thu về BHXH, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	133.553.150	-	219.938.437	-
Tạm ứng	326.021.117	-	2.083.335.767	-
Ký cược, ký quỹ	26.761.267	-	-	-
Phải thu khác	21.614.172	-	46.782.556	-
	1.485.508.696	(423.666.704)	5.860.456.797	(302.619.074)
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	60.000.000	-	60.000.000	-
	60.000.000	-	60.000.000	-

8 . NỢ XẤU

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Doanh nghiệp tư nhân Thanh Nguyên	2.751.667.589	825.500.277	6.467.734.089	3.605.842.758
- Công ty Cổ phần Việt An	3.172.603.989	553.557.142	3.172.603.989	1.320.817.190
- Công ty TNHH Một thành viên Đức Vinh	-	-	5.152.715.000	-
- Công ty TNHH Phước Thạnh Long Xuyên	979.672.500	-	979.672.500	-
- Các khoản khác	172.465.181	19.233.935	196.772.193	51.168.757
	7.076.409.259	1.398.291.354	15.969.497.771	4.977.828.705

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	114.447.019.031	-	166.156.810.990	-
Công cụ, dụng cụ	3.615.511.736	-	4.485.144.137	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	10.626.504.958	-	56.770.048.735	(799.836.789)
Thành phẩm	91.265.228.295	(2.017.142.606)	74.250.969.539	(170.928.695)
Hàng hoá	37.201.645.415	(432.467.440)	58.601.590.777	(1.140.020.694)
Hàng gửi đi bán	42.198.281	-	201.812.056	-
	257.198.107.716	(2.449.610.046)	360.466.376.234	(2.110.786.178)

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	15.702.650.371	15.791.088.789
- Dự án mở rộng Trung tâm Thương mại Nam Châu Đốc	15.685.612.371	15.685.612.371
- Dự án khác	17.038.000	105.476.418
Sửa chữa lớn tài sản cố định	115.304.000	460.234.229
- Dự án cải tạo băng chuyền tái đông 600m3/ngày tại Xí nghiệp Đông lạnh Thủy sản Afíex	-	460.234.229
- Các công trình khác	115.304.000	-
	15.817.954.371	16.251.323.018

Công ty Cổ phần XNK Nông sản Thực phẩm An Giang

Số 2045 Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	147.192.750.892	177.919.359.951	27.131.590.315	4.368.329.440	3.382.690.988	359.994.721.586
- Mua trong năm	-	1.990.311.408	722.700.000	96.140.000	-	2.809.151.408
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	1.171.277.347	-	-	-	1.171.277.347
- Phân loại lại	-	(32.000.000)	32.000.000	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(172.500.000)	(2.641.000.000)	(455.563.492)	-	(3.269.063.492)
Số dư cuối năm	147.192.750.892	180.876.448.706	25.245.290.315	4.008.905.948	3.382.690.988	360.706.086.849
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	102.065.911.668	128.729.868.277	22.754.240.352	3.013.402.532	1.854.953.383	258.418.376.212
- Khấu hao trong năm	5.497.645.838	9.577.741.309	1.197.183.123	306.559.066	140.133.760	16.719.263.096
- Phân loại lại	-	(32.000.000)	32.000.000	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(172.500.000)	(2.641.000.000)	(455.563.492)	-	(3.269.063.492)
Số dư cuối năm	107.563.557.506	138.103.109.586	21.342.423.475	2.864.398.106	1.995.087.143	271.868.575.816
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	45.126.839.224	49.189.491.674	4.377.349.963	1.354.926.908	1.527.737.605	101.576.345.374
Tại ngày cuối năm	39.629.193.386	42.773.339.120	3.902.866.840	1.144.507.842	1.387.603.845	88.837.511.033

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 57.600.066.061 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 103.288.951.898 VND.



12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	47.648.953.540	318.877.870	47.967.831.410
- Mua trong năm	6.056.417.565	-	6.056.417.565
- Thanh lý, nhượng bán	-	(60.484.000)	(60.484.000)
Số dư cuối năm	53.705.371.105	258.393.870	53.963.764.975
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	240.308.753	237.828.686	478.137.439
- Khấu hao trong năm	511.543.663	23.905.422	535.449.085
- Thanh lý, nhượng bán	-	(60.484.000)	(60.484.000)
Số dư cuối năm	751.852.416	201.250.108	953.102.524
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	47.408.644.787	81.049.184	47.489.693.971
Tại ngày cuối năm	52.953.518.689	57.143.762	53.010.662.451

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 39.316.880.922 VND.

13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư của Công ty là Nhà cửa, vật kiến trúc thuộc Dự án Khu định cư Trung tâm thương mại Nam Châu Đốc có nguyên giá 16.137.653.892 VND, hao mòn lũy kế tại ngày 31/12/2016 là 12.168.056.148 VND trong đó khấu hao phát sinh trong năm là 970.912.001 VND.

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	254.137.665	77.432.876
Bao bì, vật liệu chờ phân bổ	135.383.830	113.029.685
Chi phí cải tạo, sửa chữa tài sản	613.179.523	76.319.375
Chi phí bốc xếp, vận chuyển	-	21.648.224
Chi phí bảo hiểm	68.416.607	104.150.402
Chi phí làm hàng nhập khẩu	167.130.000	555.646.000
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	208.379.972	86.531.870
	1.446.627.597	1.034.758.432
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	502.498.380	165.834.836
Giá trị đàn heo chờ phân bổ	2.158.563.342	2.409.977.293
Giá trị lợi thế kinh doanh (*)	32.529.805.816	38.187.163.348
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	458.340.348	657.143.587
Chi phí trả trước dài hạn khác	153.179.286	-
	35.802.387.172	41.420.119.064

(*) Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ trong vòng 10 năm. Tổng giá trị lợi thế kinh doanh đã phân bổ theo thông tư 138/2012/TT-BTC đến 31/12/2016 là: 24.043.769.511 VND.

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Đa Năng	-	-	5.492.823.000	5.492.823.000
- Doanh nghiệp tư nhân Thái Thị Thu Hạnh	-	-	2.225.512.400	2.225.512.400
- Công ty TNHH Dịch vụ vận tải Quang Tuấn	685.645.301	685.645.301	3.530.496.585	3.530.496.585
- Công ty TNHH Hiệp Lực	-	-	741.997.350	741.997.350
- Công ty TNHH Bột mì Đại Phong	2.520.000.000	2.520.000.000	-	-
- Công ty CP Hum	4.726.132.000	4.726.132.000	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	7.354.249.521	7.354.249.521	11.303.039.247	11.303.039.247
	15.286.026.822	15.286.026.822	23.293.868.582	23.293.868.582

111
HI N
ONG
IG K
A
4-T1

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	212.478.445	1.792.955.670	1.534.969.657	-	470.464.458
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	4.336.242.467	4.336.242.467	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.500.000	-	-	-	2.500.000	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	31.848.681	321.438.401	244.328.990	-	108.958.092
Thuế Tài nguyên	-	2.358.300	10.524.600	11.601.300	-	1.281.600
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	3.151.037.573	3.151.037.573	-	-
Các loại thuế khác	-	-	98.105.410	98.105.410	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	124.626.859	124.626.859	-	-
	2.500.000	246.685.426	9.834.930.980	9.500.912.256	2.500.000	580.704.150

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Chi phí lãi vay	198.629.930	987.622.127
Trích trước chi phí tiền công sản xuất, tiền com CBNV	2.126.114.659	1.164.709.170
Trích trước chi phí vận chuyển	358.721.205	34.011.000
Chi phí phải trả khác	333.079.561	243.244.915
	<u>3.016.545.355</u>	<u>2.429.587.212</u>

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	33.774.080	39.216.380
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	515.054.720	598.049.797
- Bảo hiểm thất nghiệp	33.774.080	39.216.380
- Phải trả về cổ phần hoá	435.857.100	9.406.742.698
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	68.909.000	69.213.000
- Phải trả chiết khấu thương mại	1.563.053.698	965.697.091
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	114.532.800	214.548.800
	<u>2.764.955.478</u>	<u>11.332.684.146</u>
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	743.000.000	503.000.000
	<u>743.000.000</u>	<u>503.000.000</u>

H
H
G
A
I

19 . VAY NGẮN HẠN

	01/01/2016		Trong năm		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang ⁽¹⁾	129.943.689.434	129.943.689.434	221.406.531.103	306.726.528.502	44.623.692.035	44.623.692.035
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang ⁽²⁾	19.221.126.620	19.221.126.620	169.496.340.063	173.711.926.258	15.005.540.425	15.005.540.425
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh An Giang ⁽³⁾	46.304.997.074	46.304.997.074	214.817.319.461	231.737.048.028	29.385.268.507	29.385.268.507
- Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC - Chi nhánh Cần Thơ ⁽⁴⁾	137.222.451.465	137.222.451.465	262.105.213.597	377.471.306.748	21.856.358.314	21.856.358.314
- Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh An Giang	-	-	10.200.000.000	10.200.000.000	-	-
- Vay cá nhân ⁽⁵⁾	6.005.567.000	6.005.567.000	14.824.879.224	16.166.818.052	4.663.628.172	4.663.628.172
	338.697.831.593	338.697.831.593	892.850.283.448	1.116.013.627.588	115.534.487.453	115.534.487.453

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng số Hợp đồng tín dụng số 63/2016-HĐTDHM/NHCT740-AFIEX ngày 16/09/2016 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, phục vụ sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: Cụ thể theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 4 tháng đối với mảng Lương thực, không quá 6 tháng đối với mảng cho vay để mua tạm trữ thóc gạo Đông Xuân và Hè Thu theo chỉ đạo của Chính Phủ và chỉ tiêu của Hiệp hội Lương thực Việt nam, không quá 6 tháng đối với mảng Thức ăn chăn nuôi/ thủy sản;
 - + Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 44.623.692.035 VND.
- (2) Hợp đồng tín dụng số 72/2016/VCB.AG ngày 17/02/2016 và Phụ lục số 1 đính kèm ngày 01/04/2016 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 150.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Kinh doanh nguyên liệu nhập khẩu, chế biến thức ăn gia súc, thủy sản và nhập khẩu nguyên liệu;
 - + Thời hạn của hợp đồng: Quy định theo từng khế ước nhận nợ;
 - + Lãi suất cho vay: Quy định theo từng khế ước nhận nợ;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Đất và công trình nền đất tại phường Mỹ Thạnh, Mỹ Thới, Mỹ Long, Bình Khánh, xã Mỹ Khánh, Thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang và tại xã An Hòa, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 15.005.540.425 VND.
- (3) Hợp đồng tín dụng số Hợp đồng số 01/2016/548403/HĐTD ngày 12/07/2016 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 200.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, mở LC;
 - + Thời hạn của hợp đồng: Quy định theo từng khế ước nhận nợ;
 - + Lãi suất cho vay: Quy định theo từng khế ước nhận nợ;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp nhà kho, nhà xưởng và máy móc thiết bị tại Xí nghiệp thức ăn chăn nuôi thủy sản;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 29.385.268.507 VND.
- (4) Hợp đồng tín dụng số VNM 150704 ngày 10/04/2015 và Bản sửa đổi số 1 VNM 152250 ngày 13/04/2016; Bản sửa đổi số 2 VNM 161424 ngày 07/09/2016 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 7.900.000 USD quy đổi VND tương đương;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phục vụ sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: Quy định theo từng khế ước nhận nợ;
 - + Lãi suất cho vay: Quy định theo từng khế ước nhận nợ;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 21.856.358.314 VNĐ
- (5) Bao gồm các khoản vay cá nhân với lãi suất bằng với lãi suất thị trường theo từng thời điểm vay vốn. Thời hạn cho vay không quá 12 tháng. Phương thức bảo đảm tiền vay là tín chấp.

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	350.000.000.000	4.875.078.692	2.002.602.581	(15.550.194.575)	341.327.486.698
Lãi trong năm trước	-	-	-	(662.427.892)	(662.427.892)
Số dư cuối năm trước	350.000.000.000	4.875.078.692	2.002.602.581	(16.212.622.467)	340.665.058.806
Số dư đầu năm nay	350.000.000.000	4.875.078.692	2.002.602.581	(16.212.622.467)	340.665.058.806
Lãi trong năm nay	-	-	-	7.495.235.410	7.495.235.410
Số dư cuối năm nay	350.000.000.000	4.875.078.692	2.002.602.581	(8.717.387.057)	348.160.294.216

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Tổng Công ty Đầu Tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC)	51,000	178.500.000.000	51,000	178.500.000.000
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty TNHH MTV	20,519	71.816.500.000	20,519	71.816.500.000
Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết An Giang	8,625	30.187.500.000	8,625	30.187.500.000
Vốn góp của các cổ đông khác	19,856	69.496.000.000	19,856	69.496.000.000
	100,00	350.000.000.000	100,00	350.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	350.000.000.000	350.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	350.000.000.000	350.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	350.000.000.000	350.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	35.000.000	35.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	35.000.000	35.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	35.000.000	35.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	35.000.000	35.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	35.000.000	35.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/Cổ phần		

e) Các quỹ công ty

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	4.875.078.692	4.875.078.692
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	2.002.602.581	2.002.602.581
	6.877.681.273	6.877.681.273

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	31/12/2016	01/01/2016
- Đồng đô la Mỹ (USD)	5.735,32	1.237.425,89
- Đồng Euro (EUR)	271,75	287,28

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	1.083.560.252.575	1.326.097.242.951
Doanh thu cung cấp dịch vụ	117.487.372.850	91.799.375.319
Doanh thu kinh doanh bất động sản	6.028.435.459	8.859.126.001
	1.207.076.060.884	1.426.755.744.271
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38.)	196.525.631.368	228.586.562.374

23 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	14.792.302.102	11.196.575.572
Hàng bán bị trả lại	-	3.707.489.087
Giảm giá hàng bán	990.740.702	46.955.520
	15.783.042.804	14.951.020.179

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	1.010.755.911.975	1.224.498.586.640
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	108.418.222.125	89.571.932.958
Giá vốn kinh doanh bất động sản	3.881.921.620	5.416.958.891
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	338.823.868	(785.728.698)
	1.123.394.879.588	1.318.701.749.791

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	67.982.538	2.730.837.037
Lãi bán hàng trả chậm	562.079.944	2.350.406.958
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.138.371.605	1.526.271.694
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.946.495.909	4.912.278.511
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	934.058	-
Lãi ứng trước tiền cho nhà cung cấp	-	605.238.149
Doanh thu hoạt động tài chính khác	18.877.915	381.125
	7.734.741.969	12.125.413.474

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	16.018.671.642	21.699.625.157
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	5.049.754.441	7.225.411.472
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.498.693.531	9.015.709.484
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	5.121.263
	22.567.119.614	37.945.867.376

006
ANH
NH
TOÁ
CHI

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.556.237.018	6.550.451.854
Chi phí nhân viên	7.653.329.254	8.918.150.241
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.969.438.297	1.860.097.948
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.246.164.055	32.355.044.862
Chi phí khác bằng tiền	4.892.851.385	5.428.425.962
	38.318.020.009	55.112.170.867

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí đồ dùng văn phòng	138.309.498	135.781.146
Chi phí nhân viên quản lý	3.795.333.724	3.706.717.465
Chi phí khấu hao tài sản cố định	522.801.037	533.796.994
Thuế, phí, lệ phí	89.173.433	91.859.308
Chi phí dự phòng	(5.313.551.161)	3.806.133.911
Chi phí dịch vụ mua ngoài	703.311.340	716.257.069
Chi phí phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh	5.657.357.532	5.657.357.532
Chi phí khác bằng tiền	4.586.415.100	2.414.122.122
	10.179.150.503	17.062.025.547

29 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	1.434.146.363	-
Thu nhập từ bán heo loại, phế liệu thu hồi	1.034.180.828	561.499.096
Thu nhập từ bồi thường hao hụt	848.531.815	1.304.562.439
Thu nhập được thưởng do giải phóng tàu nhanh	3.695.000	46.707.769
Thu hỗ trợ lãi suất gạo tạm trữ	-	3.363.880.731
Thu nhập từ hàng thừa do kiểm kê	3.730.347	8.080.409
Thu nhập từ nhận chiết khấu hàng hóa	93.544.902	2.404.000
Thu hoàn thuế nhập khẩu	-	633.343.260
Thu nhập từ bồi thường thiệt hại tài sản, hàng hóa	581.238.781	-
Thu nhập khác	84.897.029	214.657.658
	4.083.965.065	6.135.135.362

30 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	85.617.537
Giá trị còn lại của heo loại	225.069.240	111.664.737
Bồi thường hao hụt hàng hóa	790.004.810	1.089.050.201
Bồi thường, phạt vi phạm	60.000.000	115.675.549
Phạt vi phạm hành chính	-	24.239.842
Chi phí hỗ trợ xuất khẩu gạo của Tổng Công ty Lương thực miền Bắc	-	469.189.547
Chi phí khác	82.245.940	10.449.826
	1.157.319.990	1.905.887.239

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8.578.176.136	(35.823.678)
Các khoản điều chỉnh tăng	43.450.772	134.979.780
- Chi phí không hợp lệ	43.450.772	134.979.780
Các khoản điều chỉnh giảm	(5.138.371.605)	(1.526.271.694)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(5.138.371.605)	(1.526.271.694)
Tổng thu nhập chịu thuế	3.483.255.303	(1.427.115.592)
Lỗ từ chuyển nhượng bất động sản được bù trừ với lãi của hoạt động sản xuất kinh doanh	(1.082.940.726)	-
Chuyển lỗ năm 2013	(2.400.314.577)	-
Thu nhập tính thuế TNDN	-	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	(2.500.000)	(2.500.000)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	(2.500.000)	(2.500.000)
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế từ HĐKD bất động sản	(1.082.940.726)	(626.604.214)
Thu nhập tính thuế TNDN	(1.082.940.726)	(626.604.214)
Thuế suất thuế TNDN	20%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối năm của HĐKD bất động sản	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	(2.500.000)	(2.500.000)

1001
CH
CỔ
HẠN
AN 4

32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	7.495.235.410	(662.427.892)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	7.495.235.410	(662.427.892)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	35.000.000	35.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	214	(19)

Do lỗ lũy kế năm trước còn tiếp tục chuyển sang năm sau nên Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.092.817.294.825	1.555.262.896.994
Chi phí nhân công	58.553.966.811	55.208.161.298
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.225.624.182	18.955.045.906
Chi phí dịch vụ mua ngoài	70.440.774.517	93.847.641.641
Chi phí khác bằng tiền	18.928.888.229	17.078.910.287
	1.258.966.548.564	1.740.352.656.126

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.372.820.418	-	33.547.123.872	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	29.400.530.039	(4.664.167.854)	88.442.879.495	(9.978.382.601)
Các khoản cho vay	71.063.500	-	-	-
	43.844.413.957	(4.664.167.854)	121.990.003.367	(9.978.382.601)
			Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2016		01/01/2016	
	VND		VND	
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			115.534.487.453	338.697.831.593
Phải trả người bán, phải trả khác			18.793.982.300	35.129.552.728
Chi phí phải trả			3.016.545.355	2.429.587.212
			137.345.015.108	376.256.971.533

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

5-0
HAI
YTN
EM 1
SC
iOC

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.372.820.418	-	-	14.372.820.418
Phải thu khách hàng, phải thu khác	24.676.362.185	60.000.000	-	24.736.362.185
Các khoản cho vay	71.063.500	-	-	71.063.500
	39.120.246.103	60.000.000	-	39.180.246.103
Tại ngày 01/01/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	33.547.123.872	-	-	33.547.123.872
Phải thu khách hàng, phải thu khác	78.404.496.894	60.000.000	-	78.464.496.894
	111.951.620.766	60.000.000	-	112.011.620.766

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2016				
Vay và nợ	115.534.487.453	-	-	115.534.487.453
Phải trả người bán, phải trả khác	18.050.982.300	743.000.000	-	18.793.982.300
Chi phí phải trả	3.016.545.355	-	-	3.016.545.355
	136.602.015.108	743.000.000	-	137.345.015.108
Tại ngày 01/01/2016				
Vay và nợ	338.697.831.593	-	-	338.697.831.593
Phải trả người bán, phải trả khác	34.626.552.728	503.000.000	-	35.129.552.728
Chi phí phải trả	2.429.587.212	-	-	2.429.587.212
	375.753.971.533	503.000.000	-	376.256.971.533

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường:	892.850.283.448	1.581.085.190.279
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường:	1.116.013.627.588	1.743.587.441.322

36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

37 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động kinh doanh nông, lâm, thủy hải sản VND	Hoạt động kinh doanh bất động sản và dịch vụ VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.067.777.209.771	123.515.808.309	1.191.293.018.080
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	56.682.473.928	11.215.664.564	67.898.138.492
Tổng chi phí mua TSCĐ	9.948.407.902	-	9.948.407.902
Tài sản bộ phận trực tiếp	503.309.882.858	3.969.597.744	507.279.480.602
Tài sản không phân bổ	-	-	15.918.329.114
Tổng tài sản	503.309.882.858	3.969.597.744	523.197.809.716
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	167.644.256.435	-	167.644.256.435
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	7.393.259.065
Tổng nợ phải trả	167.644.256.435	-	175.037.515.500

Theo khu vực địa lý

	Trong nước VND	Xuất khẩu VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	967.009.525.631	224.283.492.449	1.191.293.018.080
Tài sản bộ phận	523.197.809.716	-	523.197.809.716
Tổng chi phí mua TSCĐ	9.948.407.902	-	9.948.407.902



38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Doanh thu bán hàng			
- Tổng Công ty Lương thực miền Nam - Công ty TNHH MTV	Cổ đông lớn	195.443.270.246	227.771.984.135
- Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn - An Giang	Công ty liên doanh	1.082.361.122	814.578.239
Phí giao nhận, phí ủy thác			
- Tổng Công ty Lương thực miền Nam - Công ty TNHH MTV	Cổ đông lớn	1.374.806.259	1.589.894.404
Lãi góp vốn liên doanh			
- Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn - An Giang	Công ty liên doanh	5.138.371.605	1.526.271.694

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	Mối quan hệ	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Phải thu tiền hàng			
- Tổng Công ty Lương thực miền Nam - Công ty TNHH MTV	Cổ đông lớn	-	24.935.918.118
- Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn - An Giang	Công ty liên doanh	59.018.606	74.626.806

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.084.500.000	1.136.500.000

39 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Trương Thị Thu Hương
Người lập

Trần Kim Uyên
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Xuân
Tổng Giám đốc

An Giang, ngày 10 tháng 03 năm 2017